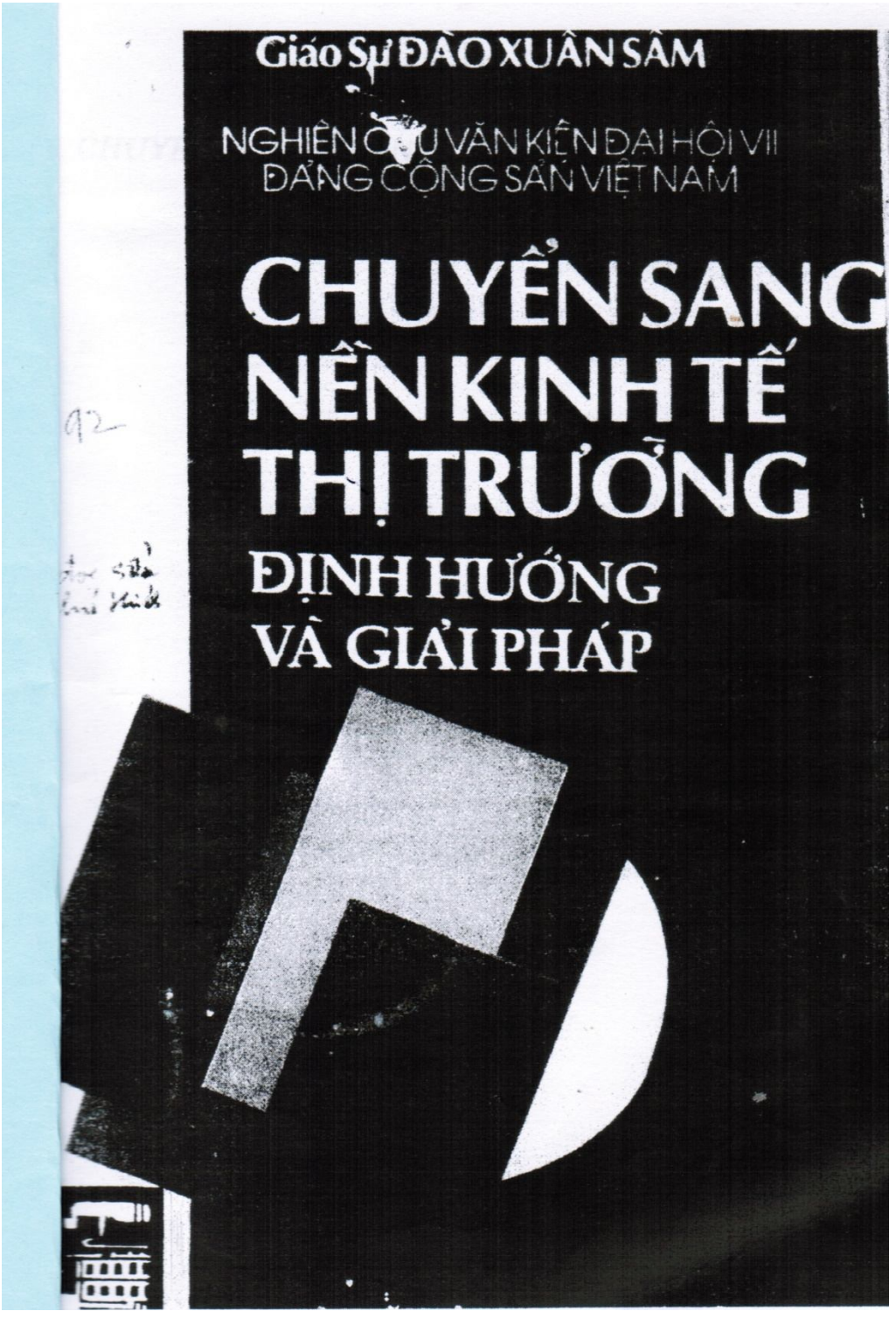
Giáo Sư ĐÀO XUÂN SÂM
NGHIÊN CỨU VĂN KIỆN ĐẠI HỘI VII
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
CHUYỂN SANG
NỀN KINH TẾ
THỊ TRƯỜNG
ĐỊNH HƯỚNG
VÀ GIẢI PHÁP

CHUYỂN SANG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP[1]

LỜI NÓI ĐẦU

Ở nước ta, quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường đã thực tế khởi đầu tư năm 1979 như một xu hướng khách quan thể hiện nguyện vọng của đồng đảo nhân dân, được Đảng và Nhà nước năm bắt, tổng kết, định hướng từng bước. Đến 1986, Đại hội lần thứ VI của Đảng đi tới khẳng định chính sách chuyển sang nền kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần với định hướng xã hội chủ nghĩa. Cho đến nay việc chuyển sang nền kinh tế thị trường đã đạt nhiều thành tựu có ý nghĩa bước ngoặt đầu tiên, nhưng chưa phải là bước ngoặt quyết định. Đó đã, đang và sẽ còn là quá trình tìm tòi đổi mới cực kỳ phức tạp trên thực tiễn và trên lý luận.

Là người nghiên cứu theo khuynh hướng tổng kết, khái quát lý luận từ thực tiễn nhằm phục vụ công cuộc đổi mới do Đảng lãnh đạo, trong 10 năm vừa qua chúng tôi đã có nhiều bài nghiên cứu được công bố trên báo, tạp chí ở Trung ương và Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng Nhà xuất bản Thành phjoos Hồ Chí Minh đã xuất bản cho chúng tôi hai cuốn: ***Chuyển hẳn sang cơ chế hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa*** *(1985) và* ***Mấy nhận thức về nền kinh tế mới ở nước ta*** *(1989). Cuốn* ***Chuyển sang nền kinh tế thị trường - định hướng và giải pháp*** *xuất bản lần này, tập hợp mười bài nghiên cứu từ 1990-1991, là thời gian trước và sau Đại hội VII của Đảng.*

---

[1] Giáo sư Đào Xuân Sâm. Nghiên cứu Văn kiện Đại Hội VII. Chuyển sang nền kinh tế thị trường. Định hướng và Giải pháp. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, 104 trang

Ba cuốn sách đó cùng xoáy quanh một chủ đề ***chuyển sang nền kinh tế thị trường gồm nhiều thành phần với định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta,*** *ddefu liên quan đến những vấn đề thời sự của công cuộc đổi mới mà đất nước đang quan tâm trong thời điểm được nghiên cứu. Thông qua các cuốn sách này, chúng tôi cố gắng tham gia thảo luận, tổng kết, đánh giá, luận giải, dự báo nhằm góp sức vào hoạt động thực tiễn đổi mới, xem như làm dịch vụ thông tin tư vấn để các nhà lãnh đạo, các nhà quản lý kinh tế và kinh doanh tùy ý xem xét sử dụng, đồng thời cũng là cố gắng đóng góp tư liệu tham khảo với đông đảo bạn đọc là người nghiên cứu giảng dạy cũng như mọi người đang quan tâm tìm hiểu những vấn đề lý luận và thực tiễn của bước chuyển sang nền kinh tế thị trường.*

Trong cuốn sách này, chúng tôi luôn coi trọng kết hợp sự vận dụng nguyên lý kinh điển với quan điểm chính sách của Đảng và Nhà nước, cùng kinh nghiệm thực tiễn và kiến thức khoa học hiện đại.

Cuốn sách xuất bản lần này, viết trong thời điểm nóng bỏng nhất của bước ngoặt sang nền kinh tế thị trường, được chia làm hai phần: ***Phần thứ nhất - Mấy vấn đề thuộc quan điểm định hướng*** *và* ***Phần thức hai - Giải pháp về cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý.***

Là người nghiên cứu có cơ hội liên tục tiếp cận những vấn đề lý luận, chính sách và thực tiễn đời sống kinh tế nước ta từ sau ngày Miền Bắc được giải phóng đến nay, mặc dù sức có hạn, tác giả thấy không được lẩn trốn, mà có bổ phận nghiên cứu đề cập những vấn đề cơ bản và thời sự của đất nước, những vấn đề thuộc tư tưởng chính sách trong sự gắn bó với thực tiễn, để thực hiện bước ngoặt sang nền kinh tế thị trường với định hướng xã hội chủ

nghĩa. Với tinh thần đó, tác giả mong đợi những ý kiến trao đổi, bình luận của bạn đọc.

Ngày 24-11-1991

I

HỒ CHÍ MINH VÀ MÔ HÌNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VIỆT NAM[2]

1. DI SẢN TRUYỀN THỐNG VÀ CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI.

Trước thực trạng khủng hoảng của hầu hết các nước xa hội chủ nghĩa, vấn đề mô hình chủ nghĩa xã hội nổi lên thành vấn đề lí luận và thực tiễn cơ bản nhất.

Kết luận hầu như không còn bàn cãi về nguồn gốc khủng hoảng, chấn động là do đã rơi vào mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính – nhà nước. Ở đâu mô hình đó được thực hiện càng lâu năm và càng triệt để, thì sức mạnh báo thù càng mạnh, khủng hoảng chấn động càng lớn. Không ít đảng cầm quyền và nhà nước, nhân danh chủ nghĩa xã hội với mô hình đó, đã mất sự tín nhiệm của nhân dân, dân tộc mình. Không ít người cộng sản "lãnh tụ" cầm quyền, đã từ người cộng sản cách mạng, đi tới kết cục đau khổ. Những người cộng sản, những đảng và nhà nước xã hội chủ nghĩa tự giác và dũng cảm đổi mới, cải tổ thường đặt vấn đề: phải từ bỏ mô hình chủ nghĩa xã hội, chăm lo giải phóng con người, thật sự do con người vì con người.

Nước ta ít nhiều cũng đã rơi vào mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính – nhà nước, và đang đấu tranh, đổi mới, tự giải phóng khỏi mô hình đó. Trong thực trạng khủng hoảng ở nước ta, vấn đề mô hình chủ nghĩa xã hội, hơn nữa vấn đề môi trường – quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã thành vấn đề nghiên cứu tranh luận. Trong hoạt động nghiên cứu, đã có sự lục tìm lại xem những di sản mà Bác Hồ để lại có ảnh hưởng như thế nào đến thực trạng Việt Nam ngày nay.

---

[2] Tạp chí Thông tin lý luận 5-1990. Số kỷ niệm ngày ra Báo

Trước hết, xin bắt đầu từ hai hiện tượng lớn trong năm 1989 và 1990. Trong khi nhiều nhà lãnh đạo cộng sản rơi vào bi kịch thì người cộng sản Hồ Chí Minh lại được thế giới kỷ niệm như danh nhân văn hóa của thế kỷ, với tư cách người dựng cờ xông trận giải phóng dân tộc bị các đế quốc nô dịch; đánh bại, nhấn chìm mấy loại thực dân, góp công lớn làm thay đổi hẳn bộ mặt thế giới. Đó là người cộng sản danh nhân văn hóa mà ngay cả nhiều nước, nhiều chính khách đối thủ và thù địch cũ với Việt Nam và với chủ nghĩa xã hội, cũng kính nể.

Hiện tượng thứ hai là tình huống bước chuyển từ 1989 của kinh tế Việt Nam, như bước tiến mở triển vọng đổi mới thành công, trong khi nhiều nước bạn giàu hơn, vẫn rất khó khăn trên con đường cải tổ.

Hai hiện tượng đó có quan hệ gì với nhau? Và di sản tư tưởng, nhân cách Hồ Chí Minh có ảnh hưởng như thế nào đến thực trạng khủng hoảng và bước đầu mở ra khả năng tự giác thoát khỏi khủng hoảng của Việt Nam? Phải chăng Hồ Chí Minh chỉ giải quyết vấn đề độc lập dân tộc, còn về mô hình chính chủ nghĩa xa hội thì không để lại di sản gì nhiều? Cá biệt còn có ý kiến đặt lại cả con đường chủ nghĩa mà Người và Đảng đã lựa chọn!

Để luận giải vấn đề này, vẫn cần nhất quán xuất phát từ thực trạng thành bại của cách mạng Việt Nam khi Bác Hồ còn sống cũng như những năm từ khi Bác qua đời. Cách mạng Việt Nam khi Người còn là lãnh tụ sinh thời đã là thời kỳ đấu tranh oanh liệt, chiến thắng rực rỡ nhất của Đảng, của cách mạng, của dân tộc. Điều đó quá rõ. Điều đáng nói hiện nay là mặt sai lầm thất bại trong nhưng cuộc cải cách ruộng đất, cải tạo, hợp tác hóa, và tệ quan liêu. Việt Nam với Hồ Chí Minh vẫn không tránh khỏi những sai lầm chung như tất cả các nước xã hội chủ nghĩa. Cái khác trong khi nhiều nước rơi vào sai lầm rất cực đoan, thậm chí bi thảm, thì Việt Nam, nhìn tổng quát, đã chỉ phạm sai lầm ở một

mức ít cực đoan nhất và cũng sớm sửa chữa. Cả một quá trình lịch sử như thế đã để lại một khác biệt lớn giữa tình huống đổi mới ở Việt Nam với tình huống cải tổ, đổi mới ở nhiều nước. Khác biệt đó trước hết ở chỗ, với nhiều nước, việc dân chủ hóa, công khai hóa, lục tìm lại chuyện cũ thường dễ khơi dậy những oan trái, hận thù… với những trang sử bi thảm nay mới nói ra, mà Đảng và nhà nước ở đó phải chịu trách nhiệm. Còn ở nước ta, mỗi khi ôn lại thời kì còn Bác là lúc nhớ gọi đại đoàn kết dân tộc, những cuộc sửa sai, tình thương yêu đồng bào, ý nguyện dân chủ và sự thường trực cảnh giác chống tệ quan liêu đặc quyền đặc lợi… mà sau khi Bác qua đời như dần dần bị mất đi. Thời còn Bác cùng với thành công, không phải không có, hơn nữa đã không thể tránh khỏi những sai lầm về đường lối chính sách có liên quan đến khuynh hướng ấu trĩ "tả" và mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính – nhà nước. Chỉ có điều với Bác Hồ, một người cộng sản yêu tổ quốc yêu đồng bào, người cộng sản lấy dân làm trọng, đã cầm quyền mà vẫn xung kích chống quan liêu, thì những sai lầm đó thực tế bị hạn chế ở mức thấp hơn cả, và sớm được công khai kiêm sửa chữa. Bác Hồ đã gây dựng và để lại cho Đảng ta truyền thống đó, và chính truyền thống đó lại được phục hưng với công cuộc đổi mới, mà Đại hội lần thứ VI của Đảng đã tạo bước ngoặt về đổi mới chính sách, trước hết là chính sách và cơ chế quản lý trong lĩnh vực kinh tế. Bước ngoặt đó cũng là tên cơ sở nhanh chóng phát hiện, và công khai phê phán sai lầm về bố trí cơ cấu kinh tế và đầu tư, về cải tạo và cơ chế quản lý. Trong Đảng và nhân dân ta, ai cũng biết đồng chí Trường Chinh là người rất nghiêm túc và nghiêm khắc bảo vệ đường lối chính sách theo đúng nghị quyết đã có của Đảng. Đồng thời với truyền thống lấy dân làm trọng, chống quan liêu, phạm sai lầm thì công khai phê phán và sửa chữa, đồng chí Trường Chinh cũng đã từng là người thay mặt Đảng, phê phán về trách nhiệm về sai lầm trong cải cách ruộng đất trước đây. Đến

Đại hội VI, với cương vị người chủ trì xây dựng văn kiện Đại hội, Trường Chinh mặc dù tuổi đã cao, lại dựng cờ đổi mới, thay mặt Đảng phê phán và nhận trách nhiệm về sai lầm trong lãnh đạo kinh tế, nêu lại bài học lấy nhân dân làm gốc, đấu tranh chống quan liêu, coi là bài học lớn thứ nhất. Hiện tượng đồng chí Trường Chinh dựng cờ đổi mới đã là bất ngờ với nhiều người trong và ngoài Đảng, xem như có một Trường Chinh mới. Thực ra, vẫn là người cộng sản nhất quán theo truyền thống yêu nước, dân chủ, chống quan liêu mà Bác Hồ gây dựng.

Để công cuộc đổi mới hiện nay ở nước ta bớt khó khăn., để có thể tạo bước ngoặt cho đất nước cất cánh nhanh hơn, cần phục hưng hơn nữa truyền thống đã thành di sản vô giá do Bác Hồ gây dựng: truyền thống của một Đảng cộng sản ái quốc, yêu tổ quốc, yêu đồng bào, dựng cờ đại đoàn kết hòa hợp dân tộc, truyền thống lấy dân làm trọng, người cộng sản cầm quyền lãnh đạo vẫn xung kích dựng cờ dân chủ chống quan liêu truyền thống luôn tỉnh táo phát hiện sai lầm và công khai phê phán, nhận trách nhiệm trước đất nước và nhân dân. Đó cũng là những di sản truyền thống tạo thành linh hồn của học thuyết của đường lối phát truển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa ở nước ta mà Bác Hồ gây dựng và di chúc lại.

2. LỜI DI CHÚC VÀ MÔ HÌNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM.

Vấn đề mô hình chủ nghĩa xã hội đang là vấn đề tranh luận với những sự trình bày, thảo luận đa ý kiến. Đó là vẫn đề dễ làm nhiều người hoang mang rối trí, vì hình như bản thân lý tưởng mục tiêu xã hội chủ nghiã là cái gì đó chưa xác định được. Ở nước ta vấn đề không chỉ là mô hình mục tiêu xã hội chủ nghĩa, mà còn là mô hình quá trình từ hiện trạng kinh tế lạc hậu tiến hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đó là tình huống mà Mác và Angghen không dự

báo trong khi xây dựng học thuyết về cách mạng vô sản và chủ nghĩa xã hội với tư cách giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản, giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản. Sự phát triển phi tư bản cũng đã nói về việc nước ta, sau khi cách mạng giành chính quyền sẽ tiến hành lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Như vậy, khi chúng ta nhân danh người theo chủ nghĩa Mác – Lê Nin đang phải luận chứng lại con đường phát triển của Việt Nam, tức là đang nghiên cứu xây dựng lại học thuyết phát triển của Việt Nam, phải đặt lại một vấn đề rất cơ bản về phương pháp luận. Trước hết, học thuyết về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản do Mác và Angghen xây dựng là học thuyết phát triển hậu tư bản trong điều kiện kinh tế - xã hội Tây Âu của thế kỷ trước Việt Nam mới là sơ kỳ, nhưng lại trong điều kiện một thế giới phát triển cao gấp bội so với thế giới ở thế kỷ trước. Lênin ngay trong công cuộc lãnh đạo Cách mạng tháng Mười và xây dựng nhà nước xã họi chủ nghĩa đầu tiên, đã sửa một số luận điểm rất cơ bản trong học thuyết cách mạng vô sản và thời kỳ quá độ của Mác và Angghen: luận điểm cách mạng có thể thành công ở một nước như nước Nga và mô hình kinh tế của sự quá độ với những tư tưởng trong Chính sách kinh tế mới. Lênin đương nhiên không đủ thời gian để hoàn thành học thuyết về cách mạng vô sản và thời kỳ quá độ … Và chính Lênin, cũng như Mác và Angghen, ý thức sâu sắc và luôn nhắc nhở những người kế tục học thuyết của mình phải nắm lấy cái kinh hồn của nó, nắm cái gì có tính la bàn trong đó và phát triển sáng tạo. Sau Lê nin, nhân danh sự kết tục trung thành chủ nghĩa Mác- Lênin, học thuyết về cách mạng vô sản và thời kỳ quá độ (chủ nghĩa xã hội) đã được triển khai trong điều kiền Đảng cầm quyền. Hơn nữa, đó là học thuyết với tác giả nhất thiết đồng thời là lãnh tụ của Đảng, mà hầu hết như vị nào cũng có toàn tập tác phẩm cỡ lớn. Những tác phẩm đó cho đến trước công cuộ cải

tổ, đổi mới đều đồng thời nhân danh chính trị và khoa học, là nền tảng của giáo khoa. Gần đây chúng ta mới vỡ lẽ ra rằng đó là sự luận chúng cho mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính – nhà nước, một sự luận chúng mang tính chất không tưởng quan liêu nhân danh cách mạng mác - xít triệt để, nhưng trái với tư tưởng mác - xít.

Kỳ lạ thay, Hồ Chí Minh đã không làm lãnh tụ lý luận kiểu đó. Và vì thế đã không ít người cho rằng Hồ Chí Minh không phải nhà lý luận. Ở nước ta, nhiều nhà lý luận, nhất là những nhà lý luận của ba môn trước đây gọi là giáo khoa cơ bản Mác - Lênin đã rất khó tìm trích Hồ Chí Minh, mặc dù người học hỏi, lo dựng nước, từ người yêu nước thành người cộng sản yêu nước, đã chỉ có tầm tư tưởng đến mức giải phóng dân tộc. Ở đây có hai sự thật lịch sử đã làm nổi bật tầm tư tưởng và phong cách Hồ Chí Minh.

Trước hết, Người đã không rơi vào sai lầm của các nhà lãnh đạo cùng thời trong công việc đồng nhất chính trị với khoa học, không rơi vào trào lưu luận chúng cho mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính - nhà nước.

Thứ hai, Người có cách tiếp cận hoàn toàn độc đáo, mà đặc điểm là trước hết nói chủ nghĩa xã họi và quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trên tầm mục tiêu lý tưởng, tầm tư tưởng, mà ngày nay mọi người cộng sản chân chính đều phải đề xướng: chủ nghĩa xã hội lấy nhân dân làm trọng, dân chủ, giàu mạnh, hòa bình, nhân đạo, xem như những tư thưởng lớn nhất trọng học thuyết mác - xít về công cuộc xây dựng xã hội mới. Sự tiếp cận độc đáo của Hồ Chí Minh được thể hiện rõ nhất ở đoạn văn kết thúc bản Di chúc: "Điều mong muốn cuối cùng của tôi là: Toàn Đảng toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới". Đó là đoạn văn mà trong Di chúc, từ bản thảo lần đầu tiên đến bản cuối, không hề sửa

chữa, đủ biết đã được nghiền ngẫm sâu sắc lắm để nói giản dị mà thâm thúy. Đó là câu nói ở tầm tư tưởng châm ngôn kim chỉ nam – thước đo cơ bản của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Đó là đoạn văn mang tư tưởng lớn của lãnh tụ dân tộc trước hết lo toàn Đảng toàn đân đoàn kết, đất nước độc lập thống nhất: mang tư tưởng lớn của nhà cách mạng xã hội chăm lo xây dựng đất nươc dân chủ giàu mạnh; mang tư tưởng nhân đạo – đại đồng của người chiến sĩ cộng sản quốc tế, chiến sĩ hòa bình, nhà văn hóa kế thừa tư tưởng dân chủ nhân đạo đại đồng của các vĩ nhân đấu tranh cho cái thiện, cho tiến bộ xã hội trong suốt quá trình lịch sử loài người.

Những tư tưởng lớn như thế về mô hình lí tưởng xã hội chủ nghĩa đã bị lãng quên, chí ít bị làm mờ nhạt đi trong sự luận chứng cho mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính – nhà nước với cả một hệ thống những văn kiện, tuyển tập, giáo khoa, luận án … nhân danh chủ nghĩa Mác - Lênin, mà kết cục là khủng hoảng phá sản trên thực tế và trên lý luận. Cải tổ, đổi mới chân chính là sự phục hưng và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin, trước hết nhằm xây dựng học thuyết đúng đắn về con đường tiến hóa xã hội chủ nghĩa, và mô hình chủ nghĩa xã hội trong điều kiện hiện đại. Đặt vấn đề như thế mới thấy hết điều sai lầm nguy hiểm, sai lầm căn bản, nhưng nhân danh trực tiếp áp dụng những luận đề cơ bản trong học thuyết về cách mạng vô sản và thời ky quá độ do chính Mác – Angghen xây dựng cho sự phát triển hậu tư bản, là tình huống mà thực tế đã không diễn ra ở nước ta.

Để xây dựng học thuyết phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, phải trở lại chính phép biện chứng lịch sử và những tư tưởng về giải phóng giai cấp và dân tộc, dân chủ, nhân đạo mác-xít mà Bác Hồ đã tiếp thu, phát triển sáng tạo trong suốt cuộc đời để lại cho ta không chỉ Di chúc mà cả di sản đã thành truyền thống.

Từ đó mới có thể nhận thức cơ bản đúng và ngày càng đúng con đường tiến hóa tất yếu của cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam, mâu thuẫn và động lực xã hội, tính chất nhà nước và Đảng. Chính đảng ta trong nhiều năm nay, đặc biệt là trong 10 năm gần đây, đã đi mạnh vào cuộc đổi mới và nhận thức lại các quá trình tiến hóa tất yếu.

Bước đổi mới rõ nét nhất là sự khẳng định chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội, từ bỏ chính sách cơ cấu kinh tế hiện vật và công cộng triệt để, trở lại có phát triển sáng tạo tư tưởng Lênin trong Chính sách kinh tế mới. Phải trải qua 10 năm từ nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương khóa IV đến Đại hội Đảng làn thứ VI và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương khóa V, quan điểm mới đó được khẳng định triệt để trên chính sách và trong cuộc sống, để có tình huống chuyển biến kinh tế như vậy đã và đang đòi hỏi nhất quán thay đổi quan điểm về cơ cấu giai cấp xã hội và chính sách giai cấp xã hội, tính chất nhà nước, tính chất của Đảng và toàn bộ thế chế chính trị.

Trong điều kiện đã có chính quyền của nhân dân, đã xóa bỏ các giai cấp bóc lột – thống trị với tư cách giai cấp, có thể dự báo những đường nét định hướng chính của xã hội Việt Nam trong quá trình tiến hóa tất yếu trên con đường xã hội chủ nghĩa.

- Sự xuất hiện cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, công hữu là chủ đạo, phát triển theo chế độ kinh tế hợp tác xã hội chủ nghĩa.

- Sự xuất hiện cơ cấu xã hội công dân lao động tự do, loại trừ xu hướng đại tư bản hóa cũng như xu hướng vô sản hóa, tạo thành xã hội không có giai cấp đối kháng và mâu thuẫn giai cấp đối kháng, khơi dậy động lực cá nhân đồng thời phát triển sự hợp tác hòa giải hòa hợp dân tộc, tạo thành hợp lực đân tộc, sự hợp tác hòa giải hòa hợp dân tộc, tạo thành hợp lực dân tộc.

- Sự xuất hiện nhà nước mang tính chất nhà nước pháp quyền dân chủ cộng hòa xã hội chủ nghĩa, nhà nước của cộng đồng nhân dân tự do, của dân tộc tự do;

Đảng cộng sản thực chất là tập hợp những phần tử lao động tiên phong, những chiến sĩ tiên phong của công cuộc cách mạng xã hội, là tập hợp tự nguyện của các nhân tài vì sự nghiệp của nhân dân, để Đảng thật sự là lãnh tụ trí tuệ đồng thời là đầy tớ trung thành của nhân dân.

Chỉ có sự định hướng lại về đường lối phát triển từ kinh tế đến xã hội chính trị, nhất quán xuất phát từ phép biện chứng lịch sử và những tư tưởng về giải phóng giai cấp và dân tộc dân chủ nhân đạo mác - xít, mới có thể tự đảm bảo đất nước tiến lên nhanh trên con đường xã hội chủ nghĩa mà dân tộc ta với sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ đã chọn. **20-3-90**

II
TƯ TƯỞNG LÊNIN VỀ CHẾ ĐỘ KINH TẾ HỢP TÁC VÀ SỰ RA ĐỜI NÊN KINH TẾ MỚI[3]

1. SỰ RA ĐỜI CỦA NỀN KINH TẾ MỚI MỚI.

Lênin qua đời đã gần 70 năm. Điều đó đòi hỏi những người kế tục phải nắm di sản tư tưởng lớn, không những không được câu nệ từng câu từng chữ, thậm chí cả từng bộ phận của học thuyết. Chính Lênin nhân danh người mác - xít, qua phân tích sự kiểm nghiệm của thực tế lịch sử, đã sửa chữa nhiều luận điểm cơ bản của các thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản, đề xướng luận điểm về cách mạng vô sản có thể thành công ở một nước như nước Nga, đề xướng chính sách kinh tế mới, phát hiện và đề xướng con đường phát triển xã hội chủ nghĩa không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa… Lênin do điều

[3] Tạp chí Cộng sản, số 8, 1990

kiện lịch sử hạn chế và do chỉ hoạt động quá ít năm cho công cuộc xây dựng xã hội mới đã không thể làm nhiều hơn để loại trừ khả năng tái xuất hiện chủ nghĩa cộng sản thời chiến dưới hình thức chủ nghĩa xã hội hành chính – nhà nước. Ngày nay công cuộc đổi mới đòi hỏi chúng là nhận thức lại, xây dựng lại học thuyết về cách mạng xã hội chủ nghĩa thật sự mác - xít: Lênin, nhất quán từ kinh tế đến chính trị, xã hội, khắc phục tư duy cũ với cả một hệ thống lý luận mà thực chất chỉ là sự luận chứng cho mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính – nhà nước, nhưng nhân danh Mác - Lênin.

Điều cực kì quan trọng và cũng là sơ đẳng trong nhận thức mác - xít là luận điểm nói rằng: Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý chứ không phải sách vở là tiêu chuẩn của chân lý. Từ đó, phải nói rõ mọi vĩ nhân như Mác, Angghen, Lênin … là vĩ nhân trước hết ở những tư tưởng lớn, đồng thời có thể có sai sót mà thực tiễn lịch sử là người phán xét. Sự kế thừa đúng đắn phải là sự kế thừa những tư tưởng định hướng lớn, đồng thời phát triển sáng tạo, thậm chí sửa sai để phù hợp với logic khách quan của lịch sử, làm cho chủ nghĩa Mác – Lênin tiếp tục sống, đâm chồi nẩy lộc, không bị sự kế tục giáo điều làm hóa thạch là, thậm chí trở thành cơ sở lý luận sai lầm, dẫn tới khủng hoảng kinh tế, xã hội như đã từng xảy ra.

Công cuộc xây dựng nền kinh tế mới ở nước ta đã có quá trình lịch sử ít nhất 35 năm từ khi miền Bắc được giải phóng đến nay. Đó là quà trình vừa làm vừa tìm tòi, quá trình từ ấu trĩ, bắt chước máy móc, sai lầm và sửa chữa, trong đó tất yếu khách quan đã dắt dẫn ta đến quan điểm kinh tế của Đại hộ VI và thực trạnh kinh tế 1989. Từ thực tiễn lịch sử 35 năm đó, có ba kết luận lớn nhất về ý luận và đường lối phát triển.

1) Về điểm xuất phát của sự phát triển kinh tế, nước ta chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa (nhiều lắm mới có tư bản sơ kỳ), do đó không thể trực tiếp áp dụng học thuyết về cách mạng vô sản và thời kỳ quá độ mà Mác- Angghen xây dựng cho sự phát triển hậu tư bản.

2) Chính sách kinh tế đến trước Đại hộ VI, xét về mặt chế độ kinh tế, là chính sách công cộng hóa và hiện vật hóa gắn với cơ chế hành chính tập trung, chính là sự áp dụng học thuyết phát triển kinh tế hậu tư bản, đã thất bại cơ bản và toàn diện và kéo dai trên thực tế của việc cải tạo, hợp tác hóa, công nghiệp hóa quản lý. Đã trở thành chính sách và cơ chế kìm hãm dẫn tới khủng hoảng.

3) Sự xuất hiện, sự ra đời và phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần sau khi xóa bỏ các giai cấp bóc lột với tư cách gia cấp, đã diễn ra trước hết như tất yếu kinh tế với sức mạnh hồi sinh kinh tế sau chiến tranh, sức mạnh tự phát tìm kế sinh sống của đông đảo nhân dân, được Đảng và Nhà nước chấp nhận từng bước mà Đại hội VI chấp nhận triệt để như sự trở lại có phát triển những tư tưởng Lênin trong Chính sách kinh tế mới.

2. NHẬN DẠNG CHẾ ĐỘ KINH TẾ, DỰ BÁO VÀ ĐỊNH HƯỚNG.

Trước thực trạng phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, được chấp nhận thành một quốc sách để phát triển kinh té đi lên chủ nghĩa xã hội, đã có những cách đánh giá, nhận dạng, dự báo và định hướng khác nhau, trước hết xoay quanh vấn đề bản chất nền kinh tế nước ta hiện nay là nên kinh tế của thời kỳ quá độ ngoài chủ nghĩa xã hội (gọi là nền kinh tế dân chủ nhân dân hoặc nền kinh tế quá độ). Đây là ý kiến của số đông người tham gia nghiên cứu tranh luận. Ý kiến thứ hai, xem nền kinh tế nước ta hiện nay về nguyên tắc đã là nên kinh tế xã hội chủ nghĩa ở bước

khởi đầu tiên của chủ nghĩa xã hội, hoặc là ở bước đầu của thời kỳ quá độ nằm trong chủ nghĩa xã hội.

Trong những ý kiến coi nền kinh tế của chúng ta hiện nay còn là nền kinh tế của thời kỳ quá độ nằm ngoài chủ nghĩa xã hội, có điểm nhất quán ở chỗ giữ quan điểm kinh điển của học thuyết mác-xít về cách mạng xã hội chủ nghĩa và mô hình kinh tế xã hộ chủ nghĩa trên cơ sở đã có chủ nghĩa tư bản phát triển cao, có lực lượng sản xuất đã phát triển cao. Từ đó, nhìn nhận nền kinh tế mới ở nước ta hiện nay chưa thể là xã hội chủ nghĩa, mà tất yếu còn là chế độ kinh tế dân chủ nhân dân hoặc chế độ kinh tế quá độ nằm ngoài chủ nghĩa xã hội, để tạo lực lượng sản xuất - cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Tương ứng với chế độ kinh tế như vậy mà bố trí cơ cấu hai loại thành phần công hữu và tư hữu trong đó chấp nhận sự ra đời của một gai cấp hoặc thành phần tư sản. Từ đó định hướng cơ cấu bốn giai cấp công nhận, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tư sản, và tầng lớp trí thức. Từ quan điểm cho rằng nền kinh tế nước ta hiện nay nằm trong thời kỳ quá độ ngoài chủ nghĩa xã hội, lại phân ra hai hướng suy nghĩ khác nhau rất cơ bản. Hướng thứ nhất coi đó là nền kinh tế dân chủ nhân dân gắn liền với sự tất yếu phải kinh qua của một giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân, thay thế cho giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Hướng suy nghĩ này gần như sự lại lý luận về cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới, tức là thay đổi chiến lược (từ chiến lược cách mạng xã hội chủ nghĩa lùi về chiến lược cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới). Hướng thứ hai cơ bản giữ quan điểm trong học thuyết thời kỳ quá độ là quan điểm chính thống trước đây, nhưng trở lại áp dụng chính sách kinh tế mới như sự thay đổi sách lược, như bước lùi sách lược. Nhìn chung cả hai hướng suy nghĩ đó chưa đủ lí giải và định hướng cho sự phát triển nền kinh tế mới ở nước ta, là nền kinh tế cực kỳ mới mẻ, khác lạ và đang tiến hóa. Điều quan trọng hơn là chưa giúp luận chứng và triển khai chính sách của Đảng về

phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo tinh thần giải phóng sức sản xuất của mọi công dân làm ăn hợp pháp, quan điểm dân chủ bình đẳng, quan điểm hợp tác kinh tế với tư tưởng Lênin về chủ nghĩa tư bản nhà nước và chế độ hợp tác, gắn liền với với quan điểm liên minh chính trị như chiến lược lâu dài trong toàn bộ công cuộc cách mạng xã hộ chủ nghĩa. Hơn nữa, suy đến cùng thì việc đặt nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ lâu dài nhưng nằm ngoài chủ nghĩa xã hội lại vấp phải vấn đề: lẽ nào nước ta trong một thời kỳ lịch sử lâu dài vẫn không thuộc về một hình thái kinh tế xã hội nào, tức là không thuộc một trật tự kinh tế xã hội nhất quán nào. Chúng tôi đề xướng cách nhận dạng khác – xem nên kinh tế mới ở nước ta hiện nay về nguyên tắc đã là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở bước đầu.

3.NHẬN DẠNG KINH TẾ NƯỚC TA THEO TƯ TƯỞNG LENIN VỀ CHẾ ĐỘ KINH TẾ HỢP TÁC.

Về vấn đề này chúng tôi có một có một số bài nghiên cứu đã được ấn hành trên một số cuốn sách, báo và tạp chí. Ở đây tóm lược một số luận điểm chính[4].

Ở nước ta hiện nay, trong điều kiện có nhà nước cách mạng do Đảng ta lãnh đạo, xóa bỏ các giai cấp bóc lột, nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong nội bộ nhân dân, với công hữu là nhân tố mới chủ đạo, là nền kinh tế mới về chất, mới về nguyên tắc, đã mang tính chất xã hội chủ nghĩa. Trong kinh tế ấy với tư cách hệ thống kinh tế mới về chất, các thành phần không tồn tại biệt lập, đối lập như hai phía trong cuộc đấu tranh ai thắng ai, mà ngày càng mở rộng liên kết liên doanh hợp tác, đồng thời có đấu tranh, đua tranh phát triển. Các thành phần làm ăn hợp pháp đều ít nhiều mang tính chất mới. Nền kinh tế ấy tất yếu có thể tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa bằng con đường hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa. Đó là con đường Lênin đã phát hiện và khởi xướng trong Chính sách kinh tế với tư tưởng về chủ nghĩa tư bản nhà nước và chế độ hợp tác. Ở nước ta nền kinh tế theo chế độ kinh tế hợp tác như vậy với tư cách phương thức sản xuất, không phải là nền kinh tế hậu tư bản, nó tương đương với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, xét về quá trình phát triển lực lượng sản xuất nhưng khác căn bản về quan hệ kinh tế xã hội. Bởi vậy các yếu tố tư hữu tồn tại trong đó tất yếu được định hướng phát triển theo con đường hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa. Tính tự phát tư bản chủ nghĩa của người sản xuất hàng hóa nhỏ còn là một khả năng khách quan,

[4] Đào Xuân Sâm. Mấy nhận thức về nền kinh tế mới ở nước ta. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh. 1989 và Đào Xuân Sâm. Chính sách kinh tế mới của Lê Nin và công cuộc đổi mới của chúng ta. Nhà xuất bản Sự thật. Hà Nội. 1990

nhất là trong bước đầu, nhưng không phải khả năng chủ yếu cho nên có thể loại trừ.

Chúng tôi dự báo, thực tế đã không có và sẽ không có khả năng tái xuất hiện năng có thành phần tư bản nhà nước xã hội chủ nghĩa với tư cách thành viên bình đẳng trong đội quân xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, lại thấy đã xuất hiện xu hướng không còn cơ cấu bốn giai cấp, đó là vì với chính sách kinh tế mới, hiện tượng hữu sản hóa và không còn nghèo đều đang diễn ra như tất yếu tiến bộ ngay trong công nông, trí thức thuộc thành phần công hữu vốn trước đây bị vô sản hóa triệt để, đã có xu hướng ngày càng đoàn kết gắn bó với nhau giữa các đơn vị kinh tế thuốc sở hữu khác nhau, sự phát triển xí nghiệp và công ty cổ phần càng làm cho sự đoàn kết về sở hữu phát triển mạnh. Do đó không thể đưa vào nền kinh tế mới những công thức phân định thành phần giai cấp và các phạm trù về quan hệ giai cấp vốn có trong xã hội cũ, là xã hội đặt trên cơ sở chế độ tư hữu thống trị và có giai cấp đối kháng.

Chưa thể đưa ra công thức và phạm trù mới, nhưng có thể nêu hai đặc trưng về cơ cấu và quan hệ giai cấp xã hội trong nền kinh tế mới. *Trước hết,* mọi phần tử trong thế hệ mới, làm ăn hợp pháp, đều ít nhiều mang chất của hệ mới và ngày càng gắn bó với nhau trong hệ mới. *Thứ hai,* đó là cơ cấu giai cấp xã hội trong nội bộ nhân dân còn mâu thuẫn và đấu tranh nhưng không tất yếu tồn tại mâu thuẫn đối kháng, xu hướng liên minh hợp tác là chủ yếu. Có thể đi tới kết luận: tư tưởng Lênin về chế độ kinh tế hợp tác là quan là quan điểm cơ bản của học thuyết phát triển kinh tế từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Từ kết luận đó, trong những bài nghiên cứu đã công bố, chúng tôi đã triển khai và nêu một số luận đề:

- Chế độ kinh tế hợp tác là hình thức giải quyết mâu thuẫn cơ bản trong nộ bộ nhân dân, mâu thuẫn giữa yêu cầu giải phóng, phát triển cá nhân và yêu cầu bảo đảm công bằng xã hội nhằm tạo động lực và hợp lức phát triển.

- Chế độ kinh tế hợp tác về bản chất cũng là chết độ kinh tế dân chủ, và nhà nước dân chủ cộng hòa xã hội chủ nghĩa của nước ta cần phải có và đã bắt đầu có cái nền móng là chế độ kinh tế hợp tác.

- Với sự ra đời của chế độ kinh tế hợp rác và chế độ dân chủ tương ứng, hình thái kinh tế - xã hội mới mang bản chất xã hội chủ nghĩa đã ra đời ở nước ta, mặc dù còn non yếu.

- Khi chúng ta nói nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện đang còn ở bước đầu của thời kỳ quá độ, thì cần và có thể hiểu đó là bước đầu của chủ nghĩa xã hội. Thậm chí, có thể nó gọi là đã ở bước đầu của xã hội chủ nghĩa, không cần dùng đến phạm trù thời kỳ quá độ.

- Thiếu sự nhận thức lại như vậy, thì không thể tạo ra sự nhất quán thự hiện chính sách kinh tế mới ắn liền với quá trình dân chủ văn hóa, không thể tạo ra động lực và hợp lực mạnh, không thì tìm ra và phát huy tính ưu việt của nền kinh tế mới và chế độ xã hội mới ngay từ thời điểm này, không thể tìm lời giải đầy đủ cho bài toán phát triển mà Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986) đã đặt nền móng.

Vấn đề hiện nay ở nước ta là tiếp tục công cuộc đổi mới, từ sự đổi mới chủ yếu trong chính sách kinh tế bước đầu có thành công, nhất quán triển khai dổi mới chính sách giai cấp xã hội và thể chế chính trị. Ở đây cần đặc biệt lưu s bài học của Liên Xô sau thời kỳ chính sách kinh tế mới: mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa theo tư tưởng Lênin – mô hình kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, công hữu chủ đạo, phát triển theo con đường chủ nghĩa tư bản nhà

nước và chế độ hợp, đã bị xóa bỏ (xem như bước lùi sách lược tạm thời) vì chưa có sự đổi mói đồng bộ các chính sách giai cấp xã hội và thể chế chính trị, không chuyển sang cơ cấu xã hội công dân lao động tự do gắn với việc xây dựng nhà nước pháp quyền dân chủ xã hội chủ nghĩa, trong đó Đảng là đội tiên phong hạt nhân lãnh đạo chứ không làm thay nhà nức. Nói cách khác, một mô hình kinh tế phát triển với một nhà nước pháp quyền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Mô hình chủ nghĩ xã hội hành chính – nhà nước loại trừ khả năng đó.

21-3-1990

III

SỰ THỐNG NHẤT GIỮA CHÍNH SÁCH KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH GIAI CẤP XÃ HỘI[5]

Thực tiễn bước đầu chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ở nước ta đã và đang đặt ra những vấn đề mới mẻ về cơ cấu và quan hệ giai cấp xã hội. Ai cũng thấy, với chính sách cải tạo kiểu cũ (chính sách công cộng hóa triệt để), sau khi xóa bỏ giai cấp bóc lột và thống trị, chúng ta đưa ra cơ cấu giai cấp xã hội với công thức một thành phần xã hội chủ nghĩa gồm hai giai cấp công nhân và nông dân tập thể cùng tầng lớp lao động trí óc. Điều đó đã thực tế tỏ ra là không phù hợp tất yếu khách quan, trở thành chính sách kìm hãm, cấm đoán sản xuất lưu thông, nhiều khi rất hà khắc đối với các thành phần kinh tế không phải quốc doanh hoặc tập thể. Thực tế cuộc sống đưa tới sự tất yếu chuyển sang chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Hiện nay, trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo quan điểm mới của Đảng, thì công thức cũ về cơ cấu giai cấp xã hội không còn phù hợp. Gần đây nhiều tài liệu nghiên cứu trình bày cơ cấu giai cấp xã hội theo công thức: ngoài cơ cấu hai giai cấp công nhân, nông dân tập thể và tầng lớp trí thức cũ, nay thêm thành phần kinh tế cá thể và tư sản, coi là tất yếu trong thời kỳ quá độ. Đến khi xây dựng xong chủ nghĩa xã hội thì lại trở về công thức hai giai cấp công, nông và tầng lớp trí thức. Sự trình bày như vậy tưởng như rõ ràng. Thật ra, từ đó không thể lý giải nhiều vấn đề thực tiễn phong phú, phứ tạp hơn gấp bội, và đang tiến hóa. Cần xem xét vấn đề này từ những hiện tượng sự kiện xu hướng đã và đang diễn ra trong cuộc sống, trong đó có nhiều điều rất mới mẻ, khác lạ với vốn lý luận cũ.

[5] Chính sách kinh tế mới của Lê Nin và công cuộc đổi mới của chúng ta. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1990, trang 59-66

Trước hết, trong thực trạng cơ cấu kinh tế nhiều thành phần mà công hữu đóng vai trò chủ đạo, bản thân giai cấp công nhân, nông dân, và tầng lớp trí thức là chủ của tập thể của sở hữu công cộng, nếu đúng theo công thức cũ, phải triệt để từ bỏ tư hữu về tư liệu sản xuất. Vậy mà hiện nay, với chính sách mới của Đảng và nhà nước, trong các giai cấp và tầng lớp ấy đang có sự phân hóa thu nhập ở một số người trên cơ sở ít nhiều có tư hữu về tư liệu sản xuất, đồng thời vẫn là chủ đề tập thể của sự sở hữu công cộng. Sự hữu sản gia đình, chính sách hợp tác hóa với mô hình hợp tác xã hội kiểu mới, cơ chế hạch toán kinh doanh, giao thầu kinh doanh, hùn vốn cổ phần, cho vay lấy lãi hợp pháp… Những người có tư hữu như vậy (ở đây chỉ nói tư hữu về tư liệu sản xuất và vốn cổ phần, vốn cho vay), vẫn gắn bó với kinh tế công hữu, không thể quy vào thành phần tiểu tư sản, cũng không còn vô sản đồng đều như cũ.

Mặt khác, nhiều nông dân cá thể, tiểu chủ, tiểu thương chưa trải qua bước tập thể hóa, nay cũng từng bước gắn bó với kinh tế công hữu bằng liên doanh liên kết hợp tác, nhận thầu, nhận khoán, làm đại lý, chi nhánh, vệ tinh … Hơn nữa, những thành phần ấy hoàn toàn có thể và đang từng bước cùng nhau xây dựng hợp tác xã theo quan điểm mới, đúng với nguyên tắc của Lênin: dân chủ, tự nguyện, cùng có lợi, trong đó mọi người vừa cùng có cái chung đồng thời vẫn có thể phát triển kinh tế riêng.

Những người kinh doanh tư nhân hợp pháp với qu mô sử dụng lao động, vốn và thu nhập tương đối lớn, về hình thức thì tương tự như người tư sản trong xã hội cũ nhưng đã có nhiều khác biệt lớn và mới: không thể có vị trí đặc quyền đặc lợi cả về kinh tế và chính trị như giai cấp bọc lột thống trị trong xã hội cũ, ngày càng gắn bó với kinh tế công hữu theo quan hệ phân công hiệp tác liên kết liên doanh (đương nhiên là có cạnh tranh), và đương nhiên hoạt động trong quỹ đạo chính sách luật pháp cả nhà nước xã hội

chủ nghĩa. Ở đây về nguyên tắc không phải sự khôi phục, ngóc đầu dậy của giai cấp tư sản hay thành phần tư bản nhà nước xã hội chủ nghĩa, đặt trong nền kinh tế và chế độ chính trị mới về nguyên tắc: Cho nên ngay từ đầu đã phải chịu sự chi phối và quản lí của nhà nước. Đó là thành vien trong đội quân xây dựng chủ nghãi xã hội, là thành viên của chế độ kinh té hợp tác xã hội chủ nghĩa. Đó là sự phát triển đang mong đợi chứ không đáng sợ. Nhà nước xã hội chủ nghĩa có đủ khả năng và bản lĩnh để đảm bảo sự phát triển của toàn thể nên kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cái đáng sợ là nhiều người chưa thật tin chính sách mới, nên vẫn làm ăn đối phó bằng con đường kinh doanh phân tán nhỏ và kinh tế ngầm. Đáng sợ hơn nữa còn là những người nhiều tiền của không kinh doanh mà giấu của dần để tránh tiếng phần tử tư hữu bóc lột. Thưc chất đó là thái độ thờ ơ, thậm chí là ích kỷ trước nỗi đau đất nước thiếu vốn, đồng bào không đủ việc làm phải sống nghèo khổ.

Hiện nay đang còn sự khác biệt rõ nét giữa đơn vị kinh tế sở hữu hoàn toàn (quốc doanh) với đơn vị kinh tế hợp tác và kinh tế tư nhân cá thể dù ít nhiều đã có sự đan kết với nhau. Với chính sách kinh tế và cơ chế kinh doanh mới, đã xuất hiện xu hướng ngày càng gắn bó và xích lại gần nhau giữa các đơn vị ấy trên ba mặt cơ bản.

Một là, về quan hệ sở hữu và quan hệ tài sản, có xu hướng kinh doanh với vốn cổ phần và vốn đi vay, trong đó mọi đơn vị có thể đồng thời sử dụng vốn từ mọi nguồn sở hữu, tức là có thể đan kết ngay về quyền sở hữu. Điều đó làm tăng thêm khả năng phát huy vai rò chủ đạo của công hữu qua việc lựa chọn nơi đầu tư và khống chế tỷ trọng đầu tư.

Hai là, về sử dụng và trả công lao động, có xu hướng đi tới chế độ lao động hợp đồng theo một luật lao động thống nhất.

Ba là, về chế độ quản lý, đều xó xu hướng đi tới thực hiện chế độ tự quản của hội đồng cổ đông, tập thể xã viên, tập thể lao động với hội đồng quản trị theo luật pháp thống nhất. Cũng có xu hướng áp dụng chế độ tuyển chọn sử dụng giám đốc kinh doanh như người hành nghề chuyên môn (một nghề rất phức tạp, rất hệ trọng với đất nước), giống như mọi nghề chuyên môn khác, và sử dụng theo chế độ lao động hợp đồng cùng với chế độ ủy quyền quản lý vốn có của nền kinh tế thị trường.

Những hiện tượng và xu hướng thực tế đã và đang diễn ra như vậy cho thấy trong điều kiện nền kinh tế mới, đã xuất hiện cơ cấu là quan hệ giai cấp mới về nguyên tắc so với cơ cấu và quan hệ giai cấp trong xã hội cũ, cũng khác so với công thức một thành phần, hai giai cấp công nhân, nông dân, và tầng lớp trí thức. Do đó không thể đưa vào nền kinh tế mới những công thức phân định thành phần gaii cấp và các phạm trù về quan hệ giai cấp vốn có trong xã hội cũ, là xã hội đặt trên cơ sở chế độ tư hữu thống trị và có giai cấp đối kháng.

Ngày nay, không thể chia nông dân nói chung và nông dân xã viên nói riêng thành phú, trung, bần, cố như cũ, không thể phân chia xã viên hợp tác xã công thương thành vô sản, tiểu tư sản. Có những người lao động trong công thương, dịch vụ quốc doanh và hợp tác không còn thuần nhát cô sản về mặt sở hữu tư liệu sản xuất. Nhiều người có tư hữu tương đương tiểu chủ cũ, nhiều người là cổ đông, chẳng lẽ lại xem như sự phân hóa giai cấp, phải đổi thành phần? Ngay cả tri thức, viên chức cũng có thể có mức tư hữu khác nhau, vì ít nhất có thể là cổ đông và cho vay hợp pháp.

Chưa thể đưa ra ngay công thức và phạm trù mới, nhưng có thể nêu mất đặc trưng mới về cơ cấu và quan hệ giai cấp xã hội. Trước hết, trong điều kiện chế độ chính trị và chế độ kinh tế với tư cách hệ thống mới về chất, với công hữu là chủ đạo và định hướng

xã hội chủ nghĩa, thì mọi thành phần trong hệ thống mới đều ít nhiều mang chất của hệ mới và ngày càng gắn bó với nhau trong hệ mới, tuy có đấu tranh và cạnh tranh với nhau, nhưng liên kết hợp tác là chính.

Thứ hai, đó là cơ cấu giai cấp xã hội trong nội bộ nhân dân, phát triển theo xu hướng liên minh hợp tác lâu dài từ kinh tế đến chính trị xã hội. Với cơ cấu giai cấp xã hội mới như vậy đương nhiên phải có quan điểm, chính sách giai cấp xã hội mới, phù hợp.

Sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, đặc biệt là chính sách giai cấp xã hội, trước hết phải là sự thống nhất từ quan điểm chính sách. Căn cứ vào Nghị quyết Đại ba vấn đề thể hiện sự thống nhất đó:

- Quan điểm giải phóng sức sản xuất của các thành phần gắn liền với quan điểm giải phóng mọi con người lao động và công dân làm ăn hợp pháp.

- Quan điểm dân chủ trong chính sách kinh tế gắn liền với quan điểm dân chủ bình đẳng trong quan hệ giữa những công dân thuộc các thành phần kinh tế.

- Quan điểm hợp tác kinh tế với tư tưởng Lênin về chủ nghĩa tư bản nhà nước và chế độ kinh tế hợp tác gắn liền với quan điểm liên minh chính trị, như chiến lược lâu dài.

Từ quan điểm hợp tác kinh tế với tư tưởng Lênin về chủ nghĩa tư bản nhà nước và chế độ kinh tế hợp tác gắn liền với quan điểm liên minh chính trị, như chiến lược lâu dài.

Từ quan điểm mới như vậy càng thấy rõ trong cải tạo quan hệ sản xuất trước đây có sai lầm về quan điểm chính sách giai cấp: sau khi đã tước đoạt, xóa bỏ các giai cấp bóc lột và thống trị, vẫn cường điệu xu hướng tự phát tư bản chủ nghĩa của các thành phần lao động tư hữu nhỏ, đi tới phân chia các giai cấp và tầng lớp xã

hội trong nội bộ nhân dân làm hai loại hai phái trong cuộc đấu tranh "ai thắng ai", được hiểu một cách thiển cận, gây tổn hại cho khối liên minh nhân dân và dân tộc, trái với điều mong muốn cuối cùng của Bác Hồ. Với cách nhìn nhận cũ, đương nhiên mục tiêu của cách mạng quan hệ sản xuất là xóa bỏ càng sớm càng tốt các thành phần tư nhân cá thể, chí ít là phải kìm hãm, phân biệt đối xử trong khi nó còn là nền kinh tế tất yếu, là lợi ích sống còn của bộ phận rất lớn trong nhân dân. Sự kìm hãm, phân biệt đối xử như vậy đã đưa tới thực trạng các thành phần đó vẫn phát triển nhưng bằng cách đối phó lẩn trốn và kinh tế ngầm và kinh doanh phân tán nhỏ là tình huống cực kì vô tổ chức, không thể quản lý và kiểm soát, vơi nhiều hậu quả rất có hại về kinh tế và chính trị xã hội.

Với quan điểm mới của Đảng, trong cơ cấu giai cấp xã hội hiện nay của nước ta, công dân thuộc mọi thành phần làm ăn hợp pháp vừa là chủ thể vừa là đối tượng của sự nghiệp giải phóng, không thành phần nào là đối tượng bị kìm hãm, xóa bỏ, tước đoạt. Tất cả đều là đối tượng lãnh đạo của Đảng, đối tượng quản lý của nhà nước, đối tượng vận động của các đoàn thể chính trị xã hội đều là thành viên bình đẳng trong đội quân xây dựng đất nước xã hội chủ nghĩa. Điều đó cũng không có nghĩa là buông lơi cuộc đấu tranh với những biểu hiện và hình thức hoạt động của các thành phần kinh tế làm tổn hại hoặc đi ngược lại với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

6-1991

IV

DÂN CHỦ HÓA TỪ SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ HÀNG HÓA KIỂU MỚI[6]

Trong công cuộc đổi mới có tính cách mạng ở nước ta hiện nay, dân chủ hóa mọi mặt đời sống xã hội với định hướng xã hội chủ nghĩa là một nội dung cơ bản nhất, đồng thời là quá trình rất phức tạp. Chế độ xã hội chủ nghĩa mang bản chất dân chủ tất yếu bao hàm trong đó một nền kinh tế dân chủ. Thực tiễn tìm tòi đổi mới đã chứng tỏ ở nước ta, nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa là tất yếu tiến bộ, đồng thời là nền kinh tế mang bản chất dân chủ phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể.

Sự phát triển kinh tế ấy, với tư cách nền kinh tế mới mang bản chất đân chủ đã và đang tác động sâu sắc đến tổng thể quá trình dân chủ hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là vấn đề rất lớn có liên quan đến nhận thức mới về chế độ xã hội chủ nghĩa và quá trình xây dựng chế độ ấy. Chúng tôi góp phần nhận thức, lý giải mấy vấn đề mà chính cuộc sống đã và đang đặt ra.

1. CHUYỂN SANG NỀN KINH TẾ MỚI – BƯỚC KHỞI ĐẦU CỦA DÂN CHỦ CỘNG HÒA.

Ở nước ta, nhà nước cách mạng ngay buổi đầu đã giương cao ngọn cờ dân chủ, đề xướng dân chủ hóa, đấu tranh chống quan liêu. Công cuộc chiến đấu lâu dài nhằm bảo vệ, giải phóng và thống nhất đất nước đã giành thắng lợi kì diệu, chính vì đây là sự nghiệp cách mạng do dân, vì dân, trong đó Đảng, nhà nước và nhân dân gắn bó máu thịt. Tuy nhiên trong một thời kỳ lịch sử lâu dài từ sau cách mạng thánh Tám năm 1945, nước ta ở trong điều kiện chiến tranh cách mạng mà chính sách và cơ chế quản lý kinh

[6] Tạp chí Cộng sản, số 12, 1990

tế không tránh khỏi ngày càng mang nặng tính chất công cộng hiện vật thời chiến. Trước cuộc chiến đấu vì sự sống còn của đất nước và chế độ mới, đông đảo quần chúng tự giác chấp nhận chính sách và cơ chế quản lý kinh tế đó với khẩu hiệu hi sinh sinh "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng". Đó là chính sách và cơ chế quản lí kinh tế đã phục vụ đắc lực cho cuộc chiến tranh nhân dân. Còn có thể nói đó là chính sách và cơ chế mang tình thần dân chủ, lấy dân tộc làm gốc, nhưng là dân chủ trong điều kiện chiến tranh cách mạng.

Sau ngày giải phóng miền Nam, đất nước chuyển sang thời kỳ lịch sử mới, nhiệm vụ xây dựng được đặt lên hàng đầu. Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, nước ta cũng đã không tránh khỏi rời vào môi hình chủ nghĩa xã hội hành chính – nhà nước, là mô hình tịnh hành trong các nước xã hội chủ nghĩa nhiều thập kỷ trước đây. Nói riêng về kinh tế, đã tiếp tục áp dụng chính sách công cộng hóa, hiện vật hóa với cơ chế quản lý rất tập trung và bao cấp, cơ bản như trong nền kinh tế thời chiến. Chính sách và cơ chế quản lí kinh tế đó, trong điều kiện hòa bình xây dựng, ngay từ đầu đã rỏ ra không được đông đảo nhân dân chấp nhận. Hơn nữa, đã trở thành chính sách và chế mất dân chủ, kìm hãm sản xuất, đưa tới thực trạng kinh tế trì trệ, rối loạn. Chính từ thực tế đó mà công cuộc đổi mới được Đảng và nhà nước đề ra rất sớm, từ trên 10 năm gần đây. Công cuộc đổi mới đó chính là quá trình từng bước từ bỏ mô hình chủ nghĩa xã hộ hành chính – nhà nước, tìm tòi sáng tạo để nhận thức lại và từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội với tư cách một chế độ kinh tế xã hội mang bản chất dân chủ.

Trong công cuộc đổi mới hơn 10 năm vừa qua, sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội đã diễn ra như tất yếu tiến bộ, như đòi hỏi cơ bản nhất về tự do dân chủ của đông đảo nhân dân lao động, được các nghị quyết của Đảng chấp nhận từng bước. Cuộc sống đã chứng

tỏ, trong điều kiện kịch sử hiện ở nước tta, nền kinh tế mới mang bản chất dân chủ tất yếu phải là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển theo định hướng chủ nghĩa xã hội.

Đó là nền kinh tế mới về chất, mới về nguyên tắc với nền kinh tế phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Nền kinh tế mới ấy ra đời trong điều kiện có nhà nước nước cách mạng do Đảng lãnh đạo, trên co sở đã xóa bỏ các giai cấp dịa chủ và tư bản. Trong nền kinh tế mới không còn và không thể phục các giai cấp thống trị bóc lột, tuy còn người giàu người nghèo, nhưng không thể phân phân cực thành giai cấp tư bản và vô sản. Các thành phần và hình thức kinh tế tư hữu, trong điều kiện công hữu là nhân tố mới và chủ đạo, không thể phát triển theo con đường đại tư bản hóa, mà hoàn toàn có khả năng phát triển theo con đường của chế độ hợp tác xã hội chủ nghĩa (nền kinh tế xã họi chủ nghĩa được hiểu như chế độ kinh tế hợp tác theo tư tưởng Lênin). Điều này rất quan trọng là trong nền kinh tế mới ấy sự bình đẳng còn theo nguyên tắc pháp quyền tư sản, tất yếu phải từ bỏ chính sách công cộng hóa, hiện vật hóa và cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, là chính sách và cơ chế khong chỉ kìm hãm sự phát triển kinh tế mà còn kìm hãm dân chủ hóa toàn bộ đời sống xã hội.

Bởi vậy có thể nói trong công cuộc đổi mới có tính cách mạng, quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần là bước khởi đầu của quá trình dân chủ hóa từ cơ sở kinh tế và mang tính quần chúng như vậy đã tác động tích cực đến sự giải phóng và phát triển sản xuất lưu thông, từng bước đem lại lợi ích thiết thân cho đông đảo quần chúng, tạo điều kiện thúc đẩy công cuộc đổi mới nói chung, đặc biệt là tạo cơ sở cho sự hình thành con người lao động công dân và xã hội công dân tự do kiểu mới.

2. SỰ HÌNH THÀNH CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI CÔNG DÂN DÂN KIỂU MỚI BƯỚC THỨ HAI CỦA DÂN CHỦ HÓA.

Từ khi nước ta chuyển sang phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, có ba hiện tượng kinh tế mới và quan trọng nhất đã tác động tích cực đến sự ra đời của con người mới – người lao động công dân tự do và xã hội công dân kiểu mới.

- Từng *bước chuyển sang chế độ lao động hợp đồng, chế độ giao khoán* thay cho chế dộ lao động biên chế trong kinh tế quốc doanh và chế độ thống nhất quản lý ăn chia phân phối trong hợp tác xã.

- Xu hướng *hữu sản hóa một bộ phận quan trọng những người lao động* trong kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể do khuyến khích phát triển kinh tế gia đình và các hình thức giao thầu, giao khoán, hùn vốn kinh doanh…

- Xu hướng *phát triển quan hệ hợp tác liên doanh liên kết các thành phần* theo nguyên tắc dân chủ tự nguyện, cùng có lợi, với công hữu là chủ đạo, hoạt động theo một luật kinh doanh thống nhất.

Những hiện tượng đó mang tính tất yếu và tiến bộ về kinh tế, đã tác động tích cực đến sự ra đời của con người lao động và xã hội công dân kiểu mới như thế nào?

Việc chuyển sang chế độ lao động hợp đồng và giao khoán gắn liền với việc hữu sản hóa một bộ phận quan trọng những người lao động trong kinh tế quốc doanh và tập thể, là xác lập đã có tác động tích cực đến con người lao động. Trước hết, đã đánh mạng đẩy lùi xu hướng xấu rất phổ biến trong những người lao động thuộc khu vực kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, xu hướng tiêu cực trong lao động tiết kiệm và tích lũy, thậm chí tranh giành

xuất ăn chia, tìm ô dù lo lót để giành vị trí an nhàn và có lợi, ham đặc quyền đặc lợi. Cũng đánh mạnh, đẩy lùi một chức có quyền trong bộ máy quản lý ngày càng đông đúc, với một bên là những người lao động bị vô sản triệt để nhất loạt, làm việc kiểu thừa hành lệnh trên, không còn gì để tự chủ. Trong điều kiện chính sách và cơ chế quản lý mới, mỗi người có tự chủ về lao động và vốn, từ đó tạo ra khả năng để mỗi người tự quyết định đồng thời tự chịu trách nhiệm vật chất với kết quả sản xuất kinh doanh, trong khuôn khổ hợp đồng và luật pháp. Sự tự chủ về kinh tế như vậy tự động và thường xuyên tác động đến sự hình thành những phẩm chất cơ bản của người lao động công dân tự chủ tự do kiểu mới: Vì lợi ích thiết thân mà quan tâm và có ý thức trách nhiệm với lợi ích người khác, lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội. Nói cách khác, lẽ sống "Nhất nghệ tinh nhất thân vinh" và triết lý "Cùng có lợi trong lao động hợp tác" đã có cơ sở kinh tế.

Điều đặc biệt quan trọng là với xu hướng chuyển sang chế độ lao động hợp đồng, xu hướng hữu sản hóa người lao động và xu hướng phát triển quan hệ liên kết hợp tác giữa các thành phần theo nguyên tắc dân chủ, dân chủ, tự nguyện, cùng có lợi, đã làm xuất hiện cơ cấu xã hội công dân kiểu mới, cơ cấu giai cấp xã hội kiểu mới về nguyên tắc. Trong mục *Về sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách giai cấp xã hội* trình bày trên đây, chúng tôi đã phân tích và nêu lên hai đặc trưng mới về cơ cấu và quan hệ giai cấp xã hội ở nước ta hiện nay.

Từ những đặc trưng đó, tổng quát lại, có thể đi tới luận điểm với chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần mang tinh thần dân chủ và là chiến lược lâu dài, đã bắt đầu xuất hiện cơ cấu giai cấp xã hội của cộng đồng những người lao động công dân tự do. Nói cách khác, trong quá trình xây dựng nền kinh tế mới và xã hội mới ở nước ta, sau khi đã xóa bỏ giai cấp bóc lột và thống trị, giai cấp công nhân từng bước tiếp tục tự giải

phóng gắn liền với công cuộc giải phóng các giai cấp lao động và đồng minh: cùng nhau xây dựng xã hội công dân kiểu mới trên cơ sở nền kinh tế hàng nhiều thành phần phát triển theo chế độ kinh tế hợp tác. Đó là bước thứ hai của dân chủ hóa, bước tiến có ý nghĩa lịch sử, dẫu rằng đây là xã hội công dân trong đó dân chủ, bình đẳng tất yếu còn mang ít nhiều tính chất pháp quyền tư sản.

Chính trên cơ sở bước tiến có ý nghĩa lịch sử đó mà Tổng công đoàn Việt Nam trước đây vốn là công đoàn của những người trong biên chế nhà nước, nay đã chuyển thành Tổng liên đoàn lao động Việt Nam. Hội nông dân cũng không chỉ là Hội nông dân tập thể, mà là Hội nông dân Việt Nam. Đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn, trước đây là đường lối dựa vào bần cố nông, nhiều năm nay đã chuyển sang đường lối dựa vào khối đoàn kết của nông dân lao động. Như vậy là khối đại đoàn kết toàn dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa, cơ cấu giai cấp xã hội mới.

Đó là thành quả lớn của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, xét về mặt là thành quả cách dân chủ hóa sâu sắc từ cơ sở kinh tế đến cơ cấu giai cấp xã hội.

3. DÂN CHỦ HÓA VÀ KHẢ NĂNG KHẮC PHỤC TÌNH TRẠNG VÔ CHÍNH PHỦ VÀ QUAN LIÊU THAM NHŨNG.

Từ nhiều năm nay nước ta đã rơi vào thực trạng khủng hoảng kinh tế xã hội. Đồng thời quá trình đổi mới, trong đó có vấn đề dân chủ hóa chống quan liêu, đã diễn ra quá trình tìm tòi mò mẫm rất khó khăn, thành công từng bước, xen lẫn nhiều vấp váp và sai lầm. Điều quan trọng là cuối cùng đã có bước chuyển về kinh tế từ 1989 với đặc điểm cơ bản nhất là bước ngoặt sang nền kinh tế hàng hóa trên thực tế, đưa đến những chuyển biến nổi bật về phát triển sản xuất và lưu thông lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng, mở rộng xuất nhập khẩu, gắn liền với việc đẩy lùi siêu lạm phát, tạo khả năng ổn định giá cả và giá trị đồng tiền…

Tuy vậy chúng ra chưa thoát khỏi thực trạng khủng hoảng trong đó có hai đặc trưng quan trọng nhất:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội được giải phóng, có sự bùng nổ công khai, mạnh mẽ và rất sôi động đồng thời vẫn là sự phát triển đặc biệt rối loạn với tử trọng sản xuất kinh doanh phân tán nhỏ và kinh tế ngàm rất lớn, xu hướng làm ăn phi pháp bất lương vẫn nghiêm trọng.

- Hệ thống quản lý kinh tế xã hội khu vực kinh tế nhà nước vốn mang nặng cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, hiệu lực quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh vốn đã thấp kém nay vàng bộc lộ rõ sự yếu kém, bỡ ngỡ lúng túng trước bước ngoặt của xã hộ và khu vực kinh tế nhà nước đang là nơi trú ngụ chính của hai tệ nạn lớn: làm ăn phi pháp (trốn thuế, buôn lậu…) và tham nhũng.

Từ thực trạnh đó cần và có thể rút ra kết luận gì?

Trước hết, bước tiến kinh tế từ năm 1989 có đặc trưng là bước ngoặt sang chính sách và cơ chế mới đó là nhờ chính sách mới được khẳng định dứt khoát ở cấp vĩ mô cả trên văn bản cũng như trên một loạt biện pháp chỉ đạo vĩ mô về mở thông thị trường trong nước và xuất nhập, chấp nhận giá cả và tỉ giá thị trường, xử lý lãi xuất,… Nhờ chính sách mới và sự chỉ đạo chiến lược nhất quán, đã có thể tạo bước ngoặt trên thực tế, tạo ra thực trạng và thế chiến lược mới ngay trong khi máy quản lí kinh tế và khu vực kinh tế nhà nước rất yếu kém và nhiều tiêu cực. Nói cách khác, phương án chính sách và chiến lược mới mang tính khả thi ngay trong điều kiện bộ máy thực hiện rất yếu kém và tiêu cực. Điều đó càng làm nổi bật tầm quan trọng của chính sách mới phù hợp tất yếu kinh tế và vai trò chỉ đạo chiến lươc ở cấp vĩ mô.

Thứ hai, tình trạng vô chính phủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh và trong đời sống xã hội, cũng như sự yếu kém và những tệ nạn quan liêu tham nhũng trong bộ máy quản lý và trong

khu vực kinh tế nhà nước có nguyên nhân khách quan nhiều mặt. Nhưng nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp là do những sai lầm khuyết điểm trong chính sách và cơ chế quản lý kiểu cũ.

Cụ thể là:

- Với chính sách và cơ chế cũ, nhà nước cách mạng áp đặt ý chí chủ quan liêu vào đợi sống kinh tế xã hội không phù hợp với lợi ích đông đảo đảo quần chúng, còn đông đảo người dân thì thích nghi bằng cách đối phó lẩn trốn chính sách và cơ chế chính thống hợp pháp, dẫn tới tình trạng phát triển rất rối loạn.

- Với chính sách và cơ chế cũ, nhà nước giành đặc quyền đặc lợi cho bộ máy quản lý và khu vực kinh tế nhà nước: đặc quyền thông qua, xét duyệt và thu mua, phân phối, cấp phát, thậm chí đặc quyền đứng ngoài luật pháp, hoặc có luật riêng. Do đó đã tạo ra miếng đất tốt cho tệ quan liêu đặc quyền đặc lợi tham nhũng.

Điều này, một lần nữa càng làm nổi bật tầm quan trọng của sự sai đúng trong chính sách và cơ chế quản lý. Sự sai đúng đó mang tính chất công phạt lớn.

Hiện nay, sự tiếp tục nhất quán đổi mới chính sách và cơ quan chế quản lý kinh tế với quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần mang tính thần dân chủ, và là chiến lược lâu dài, có thể làm cho người lao động, người sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần vì lợi ích thiết thân mà từ bỏ cách làm ăn đối phó lẩn trốn chính sách và cơ chế chính thống hợp pháp, tự nguyện đi vào xu hướng làm ăn công khai, lương thiện, hợp pháp trong sự thống nhất giữa lợi ích cá nhân lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội. Cùng với sự nhất quán như vậy, có thể hạn chế đặc quyền đặc lợi của bộ máy và cán bộ quản lý, tạo môi trường đẩy lùi loại trừ quan liêu tham nhũng, tạo môi trường và thúc đẩy khu vực kinh tế nhà nước chuyển mạnh sang cơ chế kinh doanh.

Như vậy chính sách kinh tế mới mang tinh thần dân chủ phù hợp lợi ích đông đảo quần chúng, có hai tác động tất yếu tạo khả năng vượt qua khủng hoảng. Một mặt tạo khả năng và khuyến khích xu hướng làm ăn công khai, hợp pháp, đẩy lùi tình trạnh rối loạn do đối phó, lẩn trốn chính sách và luật pháp. Mặt khác, tạo khả năng để cấp vĩ mô tăng thực lực, có được công cụ thật sự của kinh tế thị trường nâng cao hiệu lực điều tiết chủ yếu bằng biện pháp kinh tế, cũng tức là nâng cao hiệu lực điều tiết tập trung đồng thời tôn trọng dân chủ, tôn trọng chế độ tự chủ của người sản xuất kinh doanh, khắc phục tận gốc cơ chế tập trung quan liêu bao cấp là môi trường, là miếng đất quá màu mỡ của tệ quan liêu tham nhũng.

Có thể đi tới một số kết luận tổng quát về quá trình dân chủ hóa trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Việc chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, công hữu là chủ đạo, phát triển theo chế độ kinh tế hợp tác xã hội chủ nghĩa thay cho nền kinh tế công cộng hiện vật thời chiến, là chính sách kinh tế tất yếu tiến bộ, đồng thời là *bước khởi đầu của quá trình dân chủ hóa* mang tính quần chúng, được Đảng lãnh đạo thúc đẩy.

Sự ra đời của nên kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, với tư cách nền kinh tế mới như vậy, đã làm xuất hiện cơ cấu giai cấp xã hội kiểu mới – xã hội của công đồng lao động công dân tự do, bình đẳng tương thân tương ái, như *bước thứ hai của quá trình dân chủ hóa,* loại trừ xu hướng đại tư bản hóa cũng như xu hướng vô vô sản hóa, bước đầu tạo thành xã hội không có giai cấp đối kháng từ đó khơi dậy động lực cá nhân, đồng thời phát triển sự hợp tác hòa giải hòa hợp dân tộc, tạo thành hợp lực dân tộc, tào thành khối đại đoàn kết dân tộc mới về chất vì sự nghiệp dân giàu nước mạnh đi lên chủ nghĩa xã hội.

Hai bước tất yếu và có ý nghĩa lịch sử đó đó của quá trình dân chủ hóa đã tạo hóa đã tạo ra một nền kinh tế mang bản chất dân chủ, một cơ cấu giai cấp xã hội mang bản chất dân chủ. Chính sách kinh tế và chính sách giai cấp xã hội của Đảng, nhất là chính sách kinh tế, đã có quá trình đổi mới phù hợp và thúc đẩy các quá trình tất yếu tiến bộ đó. Sự tiếp tục nhất quán đổi mới chính sách kinh tế, vượt qua thực trạng khủng hoảng, mà những khả năng mới đã xuất hiện từ 1989.

Sau cùng, sự nhất quán đổi mới chính sách kinh tế xã hội như quá trình dân chủ hóa, thực chất là từng bước xây dựng xã hội chủ nghĩa mang bản chất dân chủ từ nền tảng các quan hệ kinh tế và giai cấp xã hội. Trên nền tảng ấy mới có điều kiện để đổi mới hệ thống chính trị, đặc biệt là để xây dựng nhà nước mang tính chất nhà nước pháp quyền dân chủ xã họi. Đảng như tập hợp tự nguyện của những người lao động tiên phong trong xây dựng và cải cách xã hội, bảo đảm cho Đảng thật sự là lãnh tụ dân chủ, là người lãnh đạo có trí tuệ đồng thời là đầy tớ thật trung thành của nhân dân.

19-10-1990

V

TIỀM NĂNG CỘNG ĐỒNG VIỆT NAM MỤC TIÊU VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN[7]

1.TIỀM NĂNG CON NGƯỜI VÀ CỘNG ĐỒNG VIỆT NAM.

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của nước ta đặct con người vào vị trí trung tâm, là chiến lược của dân, do dân, vì dân. Đây không phải là điều hoàn toàn mới và riêng có của nước ta. "Dân vi quý" đã từng là đường lối dựng nước và giữ nước có từ ngàn đời của nhiều dân tộc. Tuy nhiên, thời đại ngày nay làm cho bài học đó có thêm nội dung và ý nghĩa mới, quan trọng gấp bội. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật và bước tiến kỳ diệu ngày càng chứng tỏ khả năng sáng tạo tiềm ẩn trong con người là vô tận. Những khả năng của con người xét về thể lực, đã được khai thác khá nhiều, nhưng về mặt sức sáng tạo và sự tinh xảo trong trí tuệ, trong nghệ thuật và kỹ năng thì mức khai thác chưa đang là bao. Những thập kỷ vừa qua và tới đây trên thế giới đã và đang phát triển mạng mẽ xu hướng trong đó mỗi con người và cộng đồng người tự phát hiện và khai thác những khả năng của chính con người tư cách một sản phẩm kỳ diệu mà thiên nhiên đã trải qua tỉ năm để sáng tạo ra.

Tiềm năng của con người cần và có thể xem xét từng cá nhân trong quan hệ với cộng đồng, nhưng với một đất nước thì cơ bản nhất là tiềm năng của của cộng đồng. Hơn nữa trong thời đại hiện nay, mỗi quốc gia không thể phát triển trong sự cô lập, mà trong bối cảnh quốc tế hóa mọi mặt của đời sống xã hội. Điều đó có nghĩa là tiềm năng phát triển của mỗi cộng đồng phải được xét về

[7] Đào Xuân Sâm. Chuyển sang nền kinh tế thị trường. Định hướng và giải pháp. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, trang 47-54. Công bố lần đầu trên Báo Nhân dân, ngày 15-3-1992 dưới tiêu đề "Nhân tố con người trong phát triển"

mặt cộng đồng đó có tiềm năng phát triển như thế nào trong quan hệ phân công, hợp tác và đua tranh quốc tế. Trên cơ sở kinh nghiệm thành, bại của nhiều nước đã và đang vươn lên từ điểm xuất phát kinh tế lạc hậu, người ra đã nêu những nhân tố quan trọng về tiềm năng phát triển của một quốc gia về mặt tiềm tàng phát triển của một cộng đồng người. Có ba nhân tố được chú ý nhiều nhất.

Nhân tố có ý nghĩa nền tảng là *truyền thống văn hóa, giáo dục*, trực tiếp và quy mô là chất lượn nền giáo dục hiện có gắn liền với trình độ dân trí sự phát triển của lĩnh vực lao động của cộng đồng. Một nước có truyền thống và có sự chuẩn bị càng tốt về mặt trí tuệ và nhân lực lao động, thì dù kinh tế lạc hậu, tài nguyên tự nhiên có hạn… vẫn có thể vươn lên nhanh, vì có khả năng sớm tiếp thu nắm bắt và vận dụng có hiệu quả những thành tựu mới nhất của nhân loại về khoa học kỹ thuật công nghệ sản xuất và khoa học nghệ thuật quản lý. Truyền thống văn hóa tốt đẹp và dân trí càng cao, thì cộng đồng trong khi học tập bắt chước các nước đã phát triển, càng có khả năng giữ bản sắc văn hóa riêng, hấp thu cái tinh, chọn lựa và loại bỏ cái thô.

Trong điều kiên kinh tế thị trường thế giới phát triển cao, rất phức tạp và năng động thì *truyền thống kinh doanh* của cộng đồng gắn liền với trình độ phát triển của kinh tế thị trường trong nước với hệ thống ngân hàng, tài chính, tổ chức kinh doanh và đội ngũ nhà kinh doanh người bản xứ là nhân tố trực tiếp quyết định khả năng có thể gia nhập và tạo thế mạnh trong khi mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Những nước kinh tế lạc hậu thường yếu kém về mặt này, nhưng nếu là nước có truyền thống văn hóa giáo dục càng cao thì sự bù đắp chỗ yếu này càng thuận lợi.

Nhân tố cơ bản nhất quyết định khả năng phát triển kinh tế của một quốc gia là *truyền thống yêu nước, đoàn kết gắn bó và*

nền độc lập vững chắc với thiết chế chính trị ổn định. Nước ta thuộc loại nước lạc hậu về kinh tế nhưng có truyền thốn văn hóa giáo dục, trình độ dân trí khá, nhân lực lao động đông đảo và có khả năng. Điều đặc biệt quan trọng là cộng đồng dân tộc có truyền thống dắn bó ngàn đời trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, nay đã có nền độc lập thống nhất vững chắc, có sự ổn định về chính trị với định hướng xã hội chủ nghĩa tiến bộ, đủ bản lĩnh làm chủ vận mệnh dân tộc mình trong quan hệ bình đẳng, hữu nghị với tất cả các nước. Những điểm mạnh đó tạo khả năng sớm khắc phục những điểm yếu kém, lạc hậu về trình độ khoa học kĩ thuật, về chất lượng nền giáo dục và nhân lực lao động, về truyền thống kinh doanh và đội ngũ nhà kinh doanh, cũng như sự yếu kém về năng lực quản lí nhà nước với nền kinh tế thị trường.

Chính sách và cơ chế quản lí kinh tế xã hội nhiều thập kỷ trước đây, trong khuôn khổ mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính nhà nước, đã tạo ra môi trường kìm hãm và làm yếu con người trên hai mặt: nuôi dưỡng tính thụ động ỷ lại về phía người lao động với tư cách đối tượng bị quản lý, và kích thích tệ quan liêu đặc quyền đặc quyền đặc lợi của những con người trong guồng máy lãnh đạo quản lý. Môi trường không tốt đó bao quát từ lĩnh vực văn hóa, giáo dục đào tạo, chính sách cán bộ lao động… khiến trong khi có sự phát triển mạnh về qui mô và số lượng, thì lại diễn ra sự xuống cấp về chất lượng nhân lực lao động, và về con người nói chung. Mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính – nhà nước cũng đã làm yếu thêm truyền thống kinh doanh vốn đã yếu. Công cuộc đổi mới có tính cách mạng trên mọi mặt của đời sống xã hội nước ta hơn 10 năm qua, trước hết trong lĩnh vực kinh tế với quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa, đã từng bước tạo môi trường mới để phát huy chỗ mạnh, khác phục những mặt yếu kém tiêu cực trong nhân tố con người. Nhìn tổng cuộc tìm tòi đỏi mới và cũng thích khá nhanh với môi

trường mới. Đó là một đặc diểm của công cuộc đổi mới – người lao động tích cực gia nhập vào cuộc đổi mới, qua đó đổi mới bản thân mình để trở thành người lao động công dân tự do của chủ nghĩa xã hội.

Chiến lược kinh tế xã hội đặt con người vào vị trí trung tâm đòi hỏi đổi mới sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp khoa học và văn hóa xã hội, chính sách cán bộ và lao động nhằm phát triển mạnh mẽ nghiêm khắc chọn lọc và tận dụng tài năng của mỗi cá nhân nghiêm khắc chọn lọc và tận dụng tài năng của mỗi cá nhân.

Chính sách phát triển nề kinh tế thị trường gồn nhiều thành phần có điều tiết vĩ mô với định hướng xã hội chủ nghĩa, là chính sách khuyến khích phát triển và tận dụng tài năng cá nhân trong quan hệ liên kết hợp tác của cả cộng đồng Trong chính sách và cơ chế quản lý kinh tế xã hội, để phát huy nhân tố con người, điều cơ bản nhất là phải giải quyết đúng đắn vấn đề lợi ích kinh tế với tư cách là mục tiêu và động lực kinh tế.

2.MỤC TIÊU VÀ ĐỘNG LỰC KINH TẾ.

Trong di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: " Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân". Từ luận điểm đó điều quan trọng cần rút ra là phải coi lợi ích kinh tế là mục tiêu cơ bản của mọi hoạt động sản xuất – kinh doanh. Lợi ích kinh tế không chỉ là động lực, là công cụ thực hiện mục tiêu mà trước hết chính nó là mục tiêu. Chính là vì mục tiêu mà nó trở thành động lực, dẫu xét với những người, từng tập thể hay với toàn xã hội.

Trong lãnh đạo và quản lý kinh tế, khi xem xét các lợi ích kinh tế với tư cách là mục tiêu và động lực, phải xử lí hai vấn đề cơ bản: quan điểm về ích kinh tế với tư cách mục tiêu cao nhất, và quan điểm về mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích bộ phận và lợi ích toàn xã hội.

Mục tiêu kinh tế cao nhất của nền sản xuất xã hội nước ta, suy cho đến cùng là phát triển sản xuất và nâng cao đời sống quần chúng. Sự xác định đó có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng, bởi vì đây là tiêu chuẩn để định hướng chọn lựa, đánh giá, phân biệt đúng - sai, lợi – hại, hiệu quả hay không hiệu quả trong khi xem xét, đánh giá tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Cần lưu ý rằng trong mục tiêu cao nhất cao nhất đó, giữa hai nữa mặt có quan hệ hữu cơ, cái này là diều kiện của cái kia, như thể thống nhất của hai mặt đối lập. Phát triển sản xuất không mang mục đích tự thân mà là nhằm nâng cao đời sống. Nâng cao đời sống là mục tiêu cuối cùng, đồng thời là động lực khiến người lao động chăm lo tích lũy tăng năng suất. Mặt khác, nâng cao đời sống nếu không đặt trên cơ sở phát triển sản xuất, thì rút cuộc là bóc ngắn cắn dài, ăn hụt vào vốn tát yếu dẫn đến đời sống giảm sút. Trong lãnh đạo và quản lý kinh tế, ngay cả trong đời sống kinh tế của mỗi gia đình, phải tìm quan hệ hợp lý giữa hai mặt đó. Xét toàn cục và lâu dài, thì mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, cho đến toàn bộ hoạt động của một nền kinh tế, cho đến toàn bộ hoạt động của một nền kinh tế phải định hướng vào mục tiêu cuối cùng là nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân. Tuy nhiên trong từng thời gian và trường hợp nhất định có tể cần nhấn mạnh tích lũy, thực hiện chính sách khắc khô, nhưng về cơ bản và lâu dài nếu làm như vậy có nghĩa là lấy phát triển sản xuất làm mục tiêu cuối cùng, thì sẽ mất động lực kinh tế. Trong chiến tranh cách mạng, việc kêu gọi nhân dân hy sinh chiến đàu vì sự sống còn của dân tộc, của cách mạng là tất yếu. Nhưng, trong công cuộc xây dựng kinh tế về cơ bản và lâu dài nếu vẫn kêu gọi nhân dân hy sinh phấn đấu sẽ làm mất động lực kinh tế, mất tính tự nguyện của quần chúng. Từ đó không thể có phong trào quần chúng, không tránh khỏi cách lãnh đạo quản lý quan liêu áp đặt, mà kết quả cuối cùng là kìm hãm sản xuất, gây thêm khó khăn về đời sống. Một

khuyết điểm thường mắc trong chính sách và cơ chết quản lý cũ là cách làm kinh tế lấy phương tiện làm mục tiêu: hợp tác hóa kế hoạch hóa, quản lý tài chính, tiền tệ, giá cả, vật tư… mang mục tiêu tự nó, không được liên kết định hướng thống nhất vào mục tiêu cao nhất và mục tiêu cuối cùng. Lưu ý rằng mỗi khâu, mỗi lĩnh vực hoạt động kinh tế bao giờ cũng có mục tiêu trực tiếp, mục tiêu của chính nó như: đổi mới công nghệ kỹ thuật, đổi mới cách quản lý.. Tuy nhiên, phải thấy rằng, so với mục tiêu cuối cùng thì đó chỉ là những mục tiêu trung gian, tức là những phương tiện, những nấc thang để đạt tới mục tiêu cao nhất và cuối cùng. Khái niệm cây mục tiêu cho ta công cụ nhận thức công cụ kế hoạch hóa và quản lý nhằm xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa mục tiêu cuối và những mục tiêu trung gian, tức là phương tiện, biện pháp làm mục tiêu tự nó: hoặc ngược lại đề ra mục tiêu cao nhất và cuối cùng nhưng lại không thiết kế được hệ thống biện pháp, phương tiện (là mục tiêu trung gian) do đó không thể đạt kết quả.

Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích bộ phận và lợi ích toàn xã hội cũng là vấn đề rất quan trọng, để tạo ra không chỉ động lực cá nhân mà còn tạo được hợp lực của tập thể và cả cộng đồng. Trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ở nước ta, sau khi xóa bỏ các giai cấp bóc lột và thống trị, thì trong mối quan hệ giữa ba lợi ích đó không còn mâu thuẫn giai cấp đối khang, đã có khả năng bảo đảm sự kết hợp và thống nhất các lợi ích. Nhưng đó chưa phải là sự thống nhất theo nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa, mà tất yếu là sự thống nhất theo nguyên tắc mà Mác gọi là nguyên tắc pháp quyền tư sản. Trong chính sách và cơ chế cũ, sự chăm lo lợi ích người lao động được sử lý theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp bình quân là cơ chế làm mất động lực cá nhân, kìm hãm người giỏi và tích cực, khuyến khích người yếu kém và ỷ lại. Chính sách và cơ chế mới đặt trên cơ sở lấy lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp, kích thích lợi ích cá nhân, đặt trong

sự kết hợp và thống nhất hữu cơ với lợi ích bộ phận và lợi ích toàn xã hội. Từ đó không những tạo động lực cá nhân, mà còn tạo hợp sự tập thể và toàn xã hội.

8-1991

Phần II

GIẢI PHÁP VỀ CƠ CẤU KINH TẾ VÀ CƠ CHẾ PHÁP LÝ

Quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường ở nước ta không đơn giản chỉ là quá trình đổi mới cơ chế quản lý. Đó là bộ phận của tổng thể quá trình đổi mới rất sâu sắc từ cơ cấu kinh tế, kể từ cơ cấu sản xuất vật chất – kỹ thuật và cơ cấu kinh tế xã hội, đến sự đổi mới cơ chế quản lý tương ứng. Phần này trình bày suy nghĩ, sự nhận thức về quá trình đổi mới cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lí đã và đang diễn ra nhằm ghóp phần tạo cơ sở lý luận cho việc tìm giải pháp về bố trí lại cơ cấu kinh tế và đỏi mới cơ chế quản lý; đề cập một số vấn đề cơ bản và thời sự nhằm ghóp phần đánh giá tình hình và xác định phương hướng, biện pháp tìm lời giải cho một số nhiệm vụ cấp bách đang đặt ra trong bước chuyển sang nền kinh tế thị trường.

VI

CÁC CƠ CẤU KINH TẾ VÀ BƯỚC CHUYỂN SANG NỀN KINH TẾ MÔI TRƯỜNG[8]

Trong chính sách kinh tế của mọi nước đều có hai mặt cơ bản: chính sách cơ cấu và cơ chế quản lý, mà việc phát triển kinh tế thành công hay không trước hết do chinh sách cơ cấu phù hợp, và gắn với nó là cơ chế quản lý tương ứng.

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các bộ phận hợp thành, với vị trí, tỷ trọng tương ứng của mỗi bộ phận và quan hệ tương tác giữa tất cả các bộ phận ấy trong quá trình phát triển sản xuất xã hội. Có thể xem xét cơ cấu kinh trên hai mặt cơ bản bản: cơ cấu xét về mặt sản xuất vật chất – kỹ thuật, và cơ cấu xét về thuật bao gồm cơ cấu xét theo ngành nghề, theo loại hình tổ chức sản xuất, theo trình độ kỹ thuật và theo sự bố trí về lãnh thổ. Cơ cấu xét theo thành phần kinh tế và xét theo trình độ phát triển của các quan hệ hàng hóa tiền tệ, quan hệ thị trường.

Trong điều kiện hiện đại của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật với xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế và của sự hình thành thị trường thế giới thống nhất, mọi nước dù lớn hay nhỏ đều buộc phải bố trí cơ cấu kinh tế theo hướng mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, tham gia vào quá trình phân công, hợp tác và đua tranh phát triển trên thị trường thế giới. Mọi nước dù lớn hay nhỏ, chỉ có thể phát riển kinh tế với hiệu quả cao khi thích nghi với thị trường thế giới, từ đó tìm thế mạnh trong sự phụ thuộc với các nước khác.

Chính trong điều kiện đó người ta đã nhận thức lại những tiêu chuẩn của một nền kinh tế năng động, có sức mạnh và có hiệu quả.

---

[8] Đào Xuân Sâm. Chuyển sang nền kinh tế thị trường. Định hướng và giải pháp. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, trang 56-61

Những chi tiêu về sản lượng sản phẩm công nông nghiệp cô điển như than, thép, dầu lửa, ngũ cố, bông… và về quy mô lãnh thổ, dân số, tài nguyên mà trước đây được coi là những tiêu chuẩn hàng đầu của một nền kinh tế mạng, thì đã giảm bớt ý nghĩa. Thay vào đó những tiêu chuẩn hàng đầu của một nền kinh tế mạng là trình độ phát triển ngành công nghiệp chế biến tinh xảo; đồng tiền ổn định có giá trị chuyển đổi gắn liền với hệ thống ngân hàng, tài chính, giới kinh doanh người bản xứ, đội ngũ viên chức quản lý nhà nước biết làm ăn theo nguyên tắc thông lệ của kinh tế thị trường; vị trí địa lý và theo nguyên tắc thông lệ của kinh tế thị trường; vị trí địa lý và sự phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc…

Sự thua kém về kinh tế của hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa so với nhiều nước phương Tây, trước hết là kết quả của sự lạc hậu về cơ cấu kinh tế, mà nguyên nhân do chính sách trong nhiều thập kỷ trước đây cơ bản giữ quan niệm cũ về cơ cấu kinh tế: cường điệu vai trò công nghiệp chế biến tinh xảo; lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ thông tin bị xếp vào lĩnh vự sự nghiệp, rất lạc hậu và kém năng động. Việc sử dụng các quan hệ hang hóa tiền tệ một cách hình thức thực chất là từ bỏ sự phát triển nền kinh tế hàng hóa khiến mọi nước đều chưa có đồng tiền thực sự có giá trị chuyển đổi (chưa nói đến đồng tiền mạnh) chưa có hệ thống ngân hàng, hệ thống tài chính và giới kinh doanh theo nguyên tắc của kinh tế thị trường. Chính sự lạc hậu về cơ cấu kinh tế như vậy đưa tới sự thua kém rất xa vè các chi tiêu năng suất, chất lượng, hiệu quả, đưa tới sự yếu kém, bỡ ngỡ thua thiệt lớn khi tham gia và sự phân công hợp tác và đua tranh trên thị trường thế giới.

Công cuộc đổi mới trên mặt trận kinh tế của nước ta 10 năm gần đây trước hết và quan trọng nhất là từng bước đổi mới chính sách cơ cấu. Đại hội VI của Đảng với chính sách cơ cấu trong đó nhấn mạng ba chương trình kinh tế lớn (về lương thực và thực

phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu) đặc biệt là sự xác định quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội…

Đại hội lần thứ VII của Đảng, nhất quán và năm sau Đại hội. Đại hội lần thứ VI, trong chiến lược kinh tế xã hội đã bố trí cơ cấu sản xuất vật chất – kỹ thuật gồm năm lĩnh vực: nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, công nghiệp khai khoáng và sản xuất tư liệu sản xuất, kinh tế dịch vụ, kết cấu hạ tầng. Đó là kết quả tiếp thu và vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với điều kiện nước ta.

Với chính sách mới các thành phần kinh tế làm ăn hợp pháp nằm trong một hệ thống phân công hợp tác và đua tranh phát triển, trong đó kinh tế quốc doanh tất yếu có vai trò chủ đạo. Công dân thuộc mọi thành phần đêu bình đẳng trước pháp luật. Các thành phần làm ăn hợp pháp đều là đối tượng lãnh đạo của Đảng, đối tượng quản lý của nhà nước, đối tượng vận động của các đoàn thể chính trị. Trong hệ thống phân công hợp tác, cũng đã xuất hiện nhiều nhân tố mới về mô hình kinh tế quốc tế quốc doanh làm đầu đàn nòng cốt trong liên doanh liên kết, thay cho mô hình kinh tế quốc doanh biệt lập, khép kín trước đây. Mô hình hợp tác xã kiểu mới rất đa dạng, không nhất loạt tập thể hóa với quy mô lớn như trước đây. Các hình thức thức kinh doanh tư nhân cá thể và kinh tế gia đình được đặt lại trong quan hệ phân công.

VII

CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG CÓ SỰ QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC[9]

1. BƯỚC CHUYỂN TẤT YẾU VÀ NHIỆM VỤ ĐẶT RA

Một nhiệm vụ kinh tế to lớn và gay cấn nhất đặt ra trong công cuộc đổi mới, cải cách ở nước ta và các nước xã hội chủ nghĩa là thực hiện bước chuyển sang nền kinh tế thị trường. Hiện nay không còn vấn đề có hay không cần chuyển sang nèn kinh tế thị trường một cách cơ bản, chinh thể, lâu dài xem như quá trình tất yếu và tiến bộ. Vấn đề là có thực hiện nổi bước chuyển đó không, hơn nữa, làm sao để bước chuyển đó tác động tích cực đến sự nghiệp xây dựng và phát triển nền kinh tế theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Hiện nay không phải nước ta đã chuyển quá xa sang nền kinh tế thị trường. Trái lại trên thực tế thị trường của nước ta đang ở trình độ rất thấp, còn hoang sơ và rất rối loạn. Đó là tình hình này không thể hoàn toàn thành tránh khỏi trong bước ngoặt phức tạp và mặt tiêu cực đã xảy ra, việc chuyển sang nền kinh tế thị trường vẫn đưa tới bước tiến kinh tế hơn hẳn trước đây, và đem lại khả năng tạo bước ngoặt quyết định. Nhiệm vụ đặt ra hiện nay tiếp tục thúc đẩy quá trình hệ thống thị trường ngày càng đầy đủ và phát triển, thông suốt cả nước gắn với thị trường thế giới, nhằm tác động tích cực vào sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Thị trường nước ta hiện nay không chỉ là thị trường chưa đầy đủ, mà còn là thị trường mang nặng tính tự phát rối loạn đặt đầy đủ, mà còn là thì trường mang nặng tính tự phát rối loạn đặt trong

[9] Đào Xuân Sâm. Chuyển sang nền kinh tế thị trường. Định hướng và giải pháp. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, trang 62-69

nền kinh tế còn chưa thoát khỏi khủng hoảng và lạm dụng phát nặng nề. Đó là do kinh doanh phân tán nhỏ chiếm tỷ trọng rất lớn, tình trạng kinh tế ngầm kinh doanh phi pháp, bất lương rất nghiêm trọng. Tuy nhiên, nguyên nhân quan trọng nhất của rất nghiêm trọng. Tuy nhiên, nguyên nhân quan trọng nhất của thực trạng tự phát rối loạn đó là do sự yếu kém của những nhân tố có chức năng tạo trật tự, cụ thể là sự yếu kém của hệ thống ngân hàng, hệ thống tài chính, khu vực kinh tế quốc doanh, đặc biệt là do hiệu lực yếu kém, của việc quản lý nhà nước kinh tế, nhất là cấp vĩ mô. Những nhân tố có chức năng tạo ra trật tự đó, vốn quen nếp hoạt động trong cơ chế cũ, còn rất xa lạ, bỡ ngỡ lúng túng.

Để nên kinh tế thị trường tiếp tục phát triển và đi vào trật tự phải xây dựng cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước và khu vực kinh tế quốc doanh phát huy vai trò chủ đạo với các thành phần kinh tế khác bàng hoạt động kinh doanh.

2. CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG CÓ SỰ QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

Cơ chế thị trường là cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường theo những quy luật theo những quy luật vốn có của nó: quy luật cung cầu quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật lưu thông tiền tệ… Như vậy cơ chế thị trường có tính khánh quan, có hình thành và hoạt động có quy luật cũng do đó có thể được điều tiết bởi Chủ thể có thực lực, nhận thức được quy luật, có kinh nghiệm quản lý nhà nước và hoạt động kinh doanh. Trong nền kinh tế thị trường, nhà nước với thực lực kinh tế và quyền lực toàn diện, đương nhiên có khả năng can thiệp điều tiết, tức là tạo thành cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Cơ chế thị trường ở hầu hết các nước trên thế giới, với mức độ khác nhau, đều có sự quản lý của nhà nước.

Trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần của nước ta, nhà nước và khu vực kinh tế quốc doanh vốn có ưu thế áp đảo về thực lực kinh tế, cộng với quyền lực nhà nước, hoàn toàn có khả năng làm chủ và điều tiết các quan hệ cung cầu, tạo ra hệ thống giá cả, lãi suất, tỷ giá thị trường của đồng tiền Việt Nam với ngoại tệ… nhằm thực hiện các mục tiêu của chính sách và kế hoạch kinh tế quốc dân. Ta chưa thực hiện được khả năng đó là do còn rất thiếu kiến thức và kinh nghiệm kinh doanh và quản lý nhà nước với nền kinh tế thị trường. Thực tiễn của những bước tiến trong ít năm gần đây về xử lý thị trường và biết điều tiết bằng biện pháp kinh tế là chủ yếu, tức là bằng thực lực kinh tế và các công cụ tài chính tiền tệ thì hoàn toàn có thể tạo ra cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước với hiệu lực và hiệu quả hơn hẳn cơ chế thống nhất quản lý của nhà nước đã và đang được từng bước hình thành trong việc xử lý giá cả, lãi suất, tỷ giá đồng tiền Việt Nam với đồng ngoại tệ, gắn liền với quá trình từng bước hình thành và phát triển hệ thống đầy đủ các loại thị trường.

Có thể nói trong cơ chế quản lý của nền kinh tế thị trường nước ta hiện nay, việc đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế, nhất là nhà nước ở cấp vĩ mô đang là khâu trọng yếu nhất, mới mẻ và khó khăn nhất, đang còn yếu kém nhất. Trước mắt, để thực hiện thành công bước ngoặt sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước, khâu cấp bách nhất là giải pháp chống lạm phát. Chống lạm phát ở nước ta hiện nay thực chất là đổi mới căn bản – xây dựng lại cơ chế, định chế tiền tệ tín dụng tài chính vĩ mô theo nguyên tắc thông lệ của kinh tế thị trường. Như vậy nhằm tạo ra đồng tiền ngân hàng nhà nước tương đối vững giá, từ đó mới có thể hình thành hệ thống giá cả, lãi suất và tỷ giá thị trường, tăng khả năng động viên và tích tụ các nguồn vốn trong nước và ngoài nước nhằm bảo đảm cân đối chiến lược về vốn – nhân tố trực tiếp quyết định giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất xã hội, đồng thời từng

bước làm lành mạnh nền tài chính quốc gia, tạo ra và tăng cường tiềm lực và công cụ kinh tế của sự điều tiết vĩ mô. Cũng từ đó thúc đẩy phát triển hệ thống thị trường ngày càng đầy đủ và tương đối ổn định làm môi trường đẻ mọi thành phần kinh tế hợp tác và đua tranh phát triển, để kinh tế quốc doanh thật sự đi vào hoạt động kinh doanh. Giải pháp chống lạm phát như vậy là cái ngưỡng mà khi vượt qua, ta mới có thể thực hiện bước ngoặt đầu tiên sang quỹ đạo của nền kinh tế thị trường có điều tiết vĩ mô với định hướng xã hội chủ nghĩa.

3. VAI TRÒ CHỦ ĐẠO CỦA KINH TẾ QUỐC DOANH

Người ta đi đến nhận thức tổng quát về vai trò kinh tế quốc doanh trong điều kiện của các nước đang phát triển mà trước đây là thuộc địa nửa phong kiến. Ở các nước này, kinh tế quốc doanh tất yếu phải làm sứ mệnh huy động, tích tụ, tích lũy đầu tư phát triển với vai trò khu vực kinh tế chủ đạo, vì giai cấp tư sản ở các nước đã phát triển theo cong đường tư bản. Nước ta, với định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế, thì kinh tế quốc doanh càng có vai trò quan trọng lâu dài.

Hệ thống kinh tế quốc doanh của chúng ta đặt trong chính sách và cơ chế cũ là khu vực kinh tế làm ăn kém hiệu quả nhất và là gánh nặng với ngân sách. Từ nhiều năm nay đã có yêu cầu tổ chức sắp xếp lại, tìm giải pháp để thoát khỏi trì trệ. Song việc đó chỉ thật sự đặt ra từ năm 1989 khi nhà nước áp dụng nhiều biện pháp xóa bao cấp, với những thay đổi căn bản về giá cả, tỷ giá, lãi suất, chế độ lao động và trả công. Việc xử lý lại hệ thống kinh tế quốc doanh để nó làm đúng vai trò chủ đạo, đang được thực hiện từng bước theo những xu hướng tất yếu.

Một là, chỉ tổ chức kinh tế quốc doanh ở những lĩnh vực thật cần, thu hẹp một số đơn vị tỏ ra không hiệu quả, hoặc không thật cần thiết; đồng thời khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế

khác, đặt trong quan hệ hợp tác, liên kết, mà kinh tế quốc doanh làm nòng cốt. Do đã phát triển kinh tế quốc doanh một cách tràn lan, nay cần phải chọn lọc, sắp xếp lại trong đó có thể chuyển thành kinh tế tư nhân hay hợp tác. Chỉ nên hiểu quốc doanh chủ đạo trên quy mô toàn quốc, căn bản là quốc doanh lớn. Điều đặc biệt quan trọng là khi đã chuyển sang nền kinh tế thị trường thì vai trò chủ đạo, trên mức độ rất quyết định, thuộc về ngân hàng nhà nước, ngân hàng thương mại quốc doanh, các tổ chức tài chính nhà nước. Những tổ chức quốc doanh lớn trong hệ thống ngân hàng và tài chính có vai trò tương tự như tư bản tài chính trong nền kinh tế thị trường tư bản.

Hai là, thật sự chuyển sang nền kinh tế thị trường và quốc doanh được đặt trước thị trường như mọi thành phần kinh tế khác, hoạt động theo luật pháp thống nhất. Ở tất cả các nước mức độ hoàn thiện của nền kinh tế quốc doanh tùy thuộc vào trình độ phát triển của hệ thống thị trường. Với chính sách và cơ chế cũ thực chất là cưỡng lại các quan hệ thị trường, kinh tế quốc doanh nước ta yếu kém là điều dễ hiểu.

Trong thực trạng thị trường còn chưa đầy đủ và rối loạn hiện nay, kinh tế quốc doanh nước ta ở trong tình huống hoạt động rất đơn độc, rất khó khăn, tốn phí, đặc biệt là gặp bất trắc quá lớn do lạm phát nặng nề và nhiều đột biến về cung cầu, giá cả. Việc tạo ra hệ thống thị trường tương đối đầy đủ và ổn định làm môi trường kinh doanh bình thường chủ yếu thuộc trách nhiệm nhà nước, đồng thời kinh tế quốc doanh cần thích nghi và góp phần tích cực. Khi hoạt động trong cơ chế mới, về nguyên tắc mọi loại quốc doanh phải được đặt trước thị trường, theo cơ chế kinh doanh. Việc phân loại quốc doanh xét theo mức độ độc quyền, mức độ làm nghĩa vụ nhà nước… không thể dẫn tới từ bỏ cơ chế kinh doanh về nguyên tắc, mà chỉ để tìm giải pháp xử lý sao cho không lấy đặc điểm để

lẩn trốn trách nhiệm tự chủ kinh doanh, hoặc để cấp trên làm thay bao biện bao cấp như cũ.

Ba là, từng bước xây dựng đội ngũ giám đốc và quản trị kinh doanh như một nghề chuyên và cơ chế ủy quyền quản lý theo nguyên tắc của kinh tế thị trường. Không có bất kỳ tổ chức kinh doanh lớn nào lại có thể làm ăn có hiệu quả, kể cả tổ chức đại tư bản, nếu không có đội ngũ giám đốc và quản trị kinh doanh chuyên nghiệp có tài. Quốc doanh nhiều nước thua kinh tế tư nhân, chính là do nhà nước xử lý với giám đốc quốc doanh giống như xử lý với viên chức, quan chức hành chính.

Bốn là, kinh tế quốc doanh luôn chịu sự quản lý của bộ máy nhà nước. Do đó chất lượng và hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước là điều không thể thiếu để có thể sử dụng chế độ ủy quyền quản lý, để chọn lọc và sử dụng nhân tài, để định hướng chiến lược, chính sách, luật pháp và tác động kinh tế vĩ mô. Doanh nghiệp nhà nước rất cần những dự báo chỉ dẫn và các hoạt động yểm trợ của nhà nước và của hệ thống dịch vụ quản lý và pháp lý. Việc xây dựng và phát huy vai trò chủ đạo của hệ thống doanh nghiệp nhà nước do đó tùy thuộc rất nhiều vào chất lượng hoạt động của bộ máy nhà nước và phải gắn liền với việc đổi mới hoạt động của bộ máy đó.

Trong khi kiên định con đường chủ nghĩa xã hội, chúng ta đang phải thật sự học lại bài học kinh doanh buôn bán văn minh và bài học quản lý nhà nước với nền kinh tế thị trường mà Lênin đã căn dặn. Cũng phải mạnh dạn dùng chuyên gia thông thạo kinh tế thị trường, nhanh chóng đào tạo lại chuyên gia của ta, thay thế những người không đủ sức tiếp cận yêu cầu mới.

11-1991

VIII

ĐỒNG TIỀN TRONG GIẢI PHÁP CHỐNG LẠM PHÁT[10]

1. ĐỒNG TIỀN NGÂN HÀNG NHÁ NƯỚC TRONG SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Đồng tiền ngân hàng nhà nước (tiền giấy) là tờ giấy chỉ có giá trị với tư cách một chứng từ bảo đảm quyền của người gửi tiền có thể đem đổi (mua) lấy một lượng của cải hay dịch vụ… với giá trị ghi trên đó. Nói cách khác, đó là giấy chứng nhận về quyền được nhân một lượng trên đó. Nói cách khác, đó là giấy chứng nhận về quyền được nhận một lượng của cải, tùy ý chọn lựa về mặt giá trị sử dụng, nhưng có giá trị tương ứng với giá trị ghi trên đó. Trong quá trình ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hóa, từ bước sơ khởi người ta đem hàng đổi hàng, đến bước tại ra đồng tiền kim loại, tiếp nữa đã tạo ra tiền giấy, đó là những nấc thang tiến hóa có ý nghĩa lịch sử. Nói riêng đồng tiền giấy to đời từ lâu, thay cho tiền kim loại, do việc dùng tiền giấy tiết kiệm và thuận tiện hơn rất niều. Điều đó đã quá rõ. Trong điều kiện nước ta hiện nay, cần đặc biệt lưu ý rằng vì là tiền giấy nên chỉ khi có cơ chế, định chế phát hành và quản lý đúng đắn bảo đảm sức mua tương đổi ổn định thì đồng tiền ngân hàng nhà nước mới có thể làm đủ chức năng của đồng tiền thước đo giá trị, phương tiện lưu thông thanh toán, dự trữ chuyển đổi quốc tế. Nhiều nước đã có đồng tiền thật sự và ổn định; không ít nước đã có đồng tiền chuyển đổi quốc tế; một số nước có đồng tiền mà thế giới nói chung phải chịu coi là ngoại tệ mạnh. Trong khi đó nước ta cùng tất cả các nước trong khu vực SEV trước đây, đù là nước giàu hay nghèo, đều chưa thật sự có đồng tiền, càng chưa có đồng tiền chuyển đổi quốc tế, càng chưa thể có đồng tiền mạnh. Vậy mà ngày nay, một trong những tiêu chuẩn của

[10] Đào Xuân Sâm. Chuyển sang nền kinh tế thị trường. Định hướng và giải pháp. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, trang 70-82. Công bố lần đầu 5-1991

nền kinh tế năng động, có thể gia nhập vào xu hướng quốc tế hóa, có khả năng hợp tác và đua tranh, là vấn đề có hay chưa có đồng tiền thật sự ổn định với cơ chế, định chế phát hành và quản lý vĩ mô tương ứng. Một nét đặc trưng, cũng là điểm yếu của nền kinh tế hiện vật là nó chưa thật sự có đồng tiền; nó đã làm hỏng đồng tiền, đã xóa bỏ thị trường tiền tệ với cả hệ thống cơ chế, định chế tạo ra và xử lý đồng tiền. Chính vì thế mà nền kinh tế không tránh khỏi rơi vào mắc kẹt trong cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, rất kém năng động và nhạy cảm với khoa học kỹ thuật mới, rất khó xã hội hóa và quốc tế hóa, sức đua tranh yếu kém. Trong mô hình nền kinh tế và cơ chế quản lý như vậy, vấn đề "đồng tiền giấy ngày tuy đã có, nhưng chưa phải đồng tiền thật sự", cần hiểu theo nghĩa đầy đủ nhất: chưa có cả hệ thống cơ chế, định chế tạo ra và xử lý nó - chưa có thị trường tiền tế, thị trường vốn, vô cùng xa lạ với thị trường chứng khoán cùng những cơ chế, định chế về tiền tệ, tín dụng, tài chính tương ứng. Ngời dân, người quản lý kinh tế quốc doanh và quản lý nhà nước nói chung, xa lạ với đồng tiền thật sự và mọi cơ chế, định chế tương ứng. Kinh tế học của chủ nghĩa xã hội cũng có sự xa lạ như thế. Điều phức tạp hơn nữa là trong khi trên thực tế chưa thật sự có đồng tiền thì về hình thức, trên lý thuyết kinh tế và trong thế giới quản lý, vẫn sử dụng hàng loạt phạm trù vốn có của các cơ quan hệ hàng hóa tiền tệ: mua bán, hạch toán kinh doanh, thị trường thương nghiệp, giá cả, tiền lương, tín dụng, tài chính…

Mãi đến ít năm gần đây chúng ta mới thật sự nhận ra rằng việc sử dụng các quan hệ hàng hóa – tiền tệ như vậy chỉ là hình thức giả tạo. Bởi vậy quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa thực chất là quá trình khôi phục các quan hệ hàng hóa – tiền tệ, đòi hỏi phải làm lại từ đầu, trong đó có quá trình tạo ra đồng tiền ngân hàng nhà nước. Ở đâu mà việc sử dụng các quan hệ hàng hóa – tiền tệ và sử dụng đồng tiền ngân hàng nhà nước một cách hình thức giả tạo đã

có quá trình càng lâu dài và triệt để, thì ở đó sự khôi phục càng khó khăn.

2. THỰC TRẠNG ĐỒNG TIỀN VIỆT NAM TRƯỚC GIẢI PHÁP CHỐNG LẠM PHÁT 1989

Nếu việc chống lạm phát ở mọi nước, về thực chế bao giờ cũng là vấn đề của cơ chế xử lý tiền tệ, tín dụng tài chính vĩ mô, thì ở nước ta nó còn một đặc điểm riêng rất quan trọng – đặt trong điều kiện chưa thật sự có nền kinh tế hàng hóa, chưa thật sự có đồng tiền. Vì vậy một quá tình tạo ra đồng tiền ngân hàng nhà nước với hệ thống cơ chế, định chế tương ứng, đặt trong tổng thể quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa.

Hiện nay nhiều nước trên thế giới đã đến thời kỳ dùng thẻ tín dụng điện tử (hơn nữa, còn được quốc tế hóa): nhiều nước đang phát triển quanh ta đã có đồng tiền ngân hàng nhà nước khá ổn định, có khả năng chuyển đổi quốc tế, có thị trường chứng khoán. Với ta, vấn đề đặt ra còn ở bậc thấp hơn nhiều – phải bắt đầu từ việc tạo ra đồng tiền ngân hàng nhà nước, nhằm một mục tiêu ban đầu rất hệ trọng: sao cho trên thị trường Việt Nam mọi người chấp nhận dùng đồng tiền Việt Nam thay vì dùng vàng và ngoại tệ hoặc mua vét hàng để dành, tức là từ chối đồng tiền Việt Nam. Muốn vậy, trong khi chống lạm phát, cần nhận thức và xử lý lại từ những điều sơ đẳng nhất của việc tạo ra đồng tiền ngân hàng nhà nước.

Mỗi người dân có đồng tiền ngân hàng, xét đến cùng và nói chung, đều do đã bán một lượng của cải và dich vụ… nào đó. Chỉ có ngân hàng nhà nước mới là người không bán gì cả mà có đặc quyền phát hành tiền giấy hợp pháp. Nói cách khác, trong nền kinh tế hàng hóa, ngân hàng nhà nước có sứ mệnh hệ trọng do quốc dân ủy thác; đó là việc phát hành tiền giấy có cơ chế, định chế sao cho đồng tiền – giấy chứng nhận đó không mất giá và làm đủ chức năng của nó. Làm được như vậy sẽ tạo cho nhà nước một tiềm lực

và công cụ kinh tế điều tiết vĩ mô hùng mạnh và riêng có của nền kinh tế hàng hóa. Đó là tiềm lực nhờ vay của dân mà có.

Thật vậy. Người dân dùng tiền giấy là do ngân hàng nhà nước vay không có lãi. Đem tiền gửi tiết kiệm hay đưa vào tín dụng nhà nước do nhà nước vay có lãi. Ngân hàng và tín dụng nhà nước nhờ đó trở thành công cụ tích tự mọi nguồn vốn của dân cư thành tiềm lực và công cụ điều tiết vĩ mô hùng mạnh của nhà nước. Nhưng điều đó chỉ diễn ra khi ngân hàng và tín dụng nhà nước có cơ chế, định chế bảo đảm đồng tiền, vững giá. Trong nền kinh tế hàng hóa, nhà nước nào cũng coi đó là điều hệ trọng đối với vận mệnh nền kinh tế. Trước giải pháp chống lạm phát 1989, ngân hàng và nhà nước ta với chính sách và cơ chế cũ, đã không có khả năng làm được điều đó, nên chưa có đồng tiền thật sự. Cũng có thể nói đã làm hỏng đồng tiền. Điều đó đưa đến những thiệt hại to lớn.

Khi đồng tiền mất giá, làm cho người giữ tiền và đưa tiền vào tín dụng bị thiệt hại như đã xảy ra ở nước ta hàng chục năm, thì sớm muộn người ta tìm đủ cách tránh đồng tiền ngân hàng nhà nước. Trên thực tế đông đảo người dân đã tự phát tự bảo vệ tài sản của mình bằng cách sau khi bán, lập tức mua trữ hàng hóa thay cho việc giữ tiền hoặc đưa tiền vào tín dụng ngân hàng. Người giàu có và người kinh doanh càng nhanh chóng chuyển sang dùng vàng làm đồng tiền chuẩn, hoặc dùng ngoại tệ mạnh. Thị trường nhiều đồng tiền đã xuất hiện trên thực tế, trong đó vàng và đô la đóng vai trò đồng tiền chuẩn và mạnh, tự phát chi phối thị trường xã hội, dù nhà nước chưa chấp nhận. Đặc biệt lưu ý rằng, khi đông đảo người dân đã tự phát tìm cách tự bảo vệ tài sản tư hữu, thì tài sản công do nhà nước quản lý vẫn chịu thất thoát to lớn nhất, vì nhá nước chưa chấp nhận và điều tiết hợp quy luật với giá cả, tỷ giá và lãi suất thị trường. Nhà nước với tài sản công rất to lơn, tiếp tục làm người cho vay lớn nhất với lãi suất cực nhỏ; làm người cho vay và cấp vốn không tính đến chỉ số giá cả thị trường; làm người bán hàng hóa vật

tư lớn nhất với giá rẻ rất khác xa giá thị trường. Chênh lệch về giá cả, tỷ giá và lãi suất đã tạo ra những luồng thất thoát tài sản công, đồng thời là nguồn thu lợi làm giàu phi lý, bất công, trước hết cho những người nắm độc quyền thông qua xét duyệt, thu mua, phân phối, cấp phát sử dụng tài sản công. Trong xã hội, đặc biệt là trong khu vực nhà nước, ngày càng lan tràn nạn "kinh doanh chênh lệch giá, tỷ giá, lãi suất", thực chất là cuộc tranh chấp ăn chia tài sản công.

Khu vực kinh tế công làm ăn lãi giả lỗ thật, ăn mòn dần vào vốn công hữu, khiến ngân sách đã thiếu hụt ngày càng thâm hụt, được bù đắp bằng cách tăng phát hành tiền giấy rất mạnh và rất đơn giản – in tiền giấy để chi, làm cho đồng tiền càng mất giá, thất tín.

Trước giải pháp chống lạm phát đầu 1989 nhìn tổng quát lại, có thể thất rất rõ: đặt trong tổng thể chính sách kinh tế cũ và cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, đồng tiền ngân hàng nhà nước ngày càng thất tín, yếu thế trên thị trường nhiều đồng tiền; làm cho nhà nước mất thực lực, mất công cụ tiền tệ, tín dụng, tài chính, rơi vào siêu lạm phát, mất khả năng điều tiết vĩ mô, bất lực trước thị trường tự phát rối loạn. Vào thời điểm cuối 1988 đầu 1989, tổng lượng tiền giấy được phát hành từ 1985 (khi đổi tiền) đến đầu 1989 đã tăng rất nhiều lần, nhưng xét theo sức mua so với vàng, đô la, gạo… thì lại giảm khoảng 1/3. Đồng tiền ngân hàng bị vàng, đô la, và cả thế giới hàng hóa đẩy lùi. Đông đảo người dân từ chối đồng tiền ngân hàng, tức là từ chối cho nhà nước vay. Người dân bất đắc dĩ phải trữ hàng hóa, giữ vàng và đô la, tạo thành nền kinh tế "ai có của phải tự ôm giữ lấy", vì không có đồng tiền với hệ ngân hàng và tài chính đủ tin cậy.

Thực trạng tiêu cực đó, tỉnh táo mà xét, lại bao hàm một khả năng rất lớn. Đó là khả năng rất lớn. Đó là khả năng vốn nằm trong dân mà hầu như nhà nước ta chưa huy động và tích tụ được cho sự

nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế, chỉ vì xét đến cho cùng, do chưa nắm được khoa học và nghệ thuật tạo ra đồng tiền ngân hàng đủ tin cậy với cơ chế định chế tương ứng. Giải pháp chống lạm phát 1989 bắt đầu từ thực trạng đó. Lịch sự đặt ra nhiệm vụ chống lạm phát, đồng thời cũng tạo ra khả năng giải quyết.

3. BƯỚC TIẾN TỪ ĐẦU 1989 VÀ ĐOẠN ĐƯỜNG CẦN ĐI TIẾP

Giải pháp chống lạm phát từ đầu 1989, với tất cả tính phức tạp của tình hình, đã đưa tới bước tiến hơn hẳn trước, như một bước về cải thiện cơ bản tình hình mặt trận lương thực thực phẩm, làm phong phú thị trường hàng tiêu dùng, xuất nhập khẩu tăng mạnh, giá cả nói chung, kể cả giá đồng tiền, trong một thời gian khá dài, không còn ở mức siêu lạm phát như trước.

Bước tiễn như vậy đạt được ngay trong khi khu vực kinh tế nhà nước chưa kịp cđể thích nghi với hoàn cảnh mới; ngay trong khi hệ thống ngân hàng, tài chính và bộ máy nhà nước quản lý kinh tế vẫn yếu kém, chưa chuyển kịp, hơn nữa còn quan liêu tham nhũng nặng. Điều đó cho thấy giải pháp chống lạm phát thời điểm 1989 mang tính khả thi cao: nó không lấy việc lành mạnh hóa khu vực kinh tế và bộ máy quản lý nhà nước làm điều kiện phải có trước để chống lạm phát, mà nó tìm giải pháp chống lạm phát ở cấp vĩ mô để chính khu vực kinh tế và bộ máy quản lý nhà nước bị đặt vào tình huống mới, làm bộc lộ hết cái yếu kém và tiêu cực của nó, buộc nó phải đổi mới, phải lành mạnh hóa. Dẫu sao, chỗ yếu kém và tiêu cực của khu vực kinh tế và bộ máy quản lý nhà nước đã hạn chế thành nhân tố khiến việc chống lạm phát mới được nửa đường, là nhân tố đe dọa tái lạm phát.

Một điều khiến nhiều nhà nghiên cứu, quan sát người nước ngoài khó hiểu là: đẻ chống lạm phát đạt kết quả như ta làm từ đầu 1989 đến cuối 1990, thông thường phải có thêm nguồn tài trợ tín

dụng cỡ nửa tỷ đô la từ ngoài vào. Chúng ta đã không có nguồn thêm đó, nguồn như cũ cũng đã giảm! Hơn nữa, ai cùng biết trong thời gian đó, ngân sách nhà nước vẫn bội chi lớn hơn trước. Vậy lấy nguồn vốn từ đầu để bù thiếu hụt ngân sách? Đặc biệt nữa là lấy nguồn vốn từ đầu để cũng từ 1989 lần đầu tiên nhà nước mua thóc dự trữ, mua thêm vàng dự trữ… nhờ đó có được một thực sự kinh tế tạo khả năng ít nhiều có thể bắt đầu can thiệp vĩ mô khi có những cơn sốt trên thị trường, mà trước 1989 hầu như bó tay hoàn toàn.

Giải pháp chống lạm phát từ đầu 1989, bao gồm việc năng lãi suất thị trường lúc đó, tức là nâng giá đồng tiền, đặt đồng bộ trong chủ trương chấp nhận giá cả và tỷ giá thị trường, mở thông giao lưu hàng hóa trên một thị trường thống nhất thông suốt cả nước, khuyến khích mạnh việc xuất nhập, đã đưa tới kết quả nhà nước có thể vay dân quy mô lớn qua quỹ tiết kiệm, đồng thời tăng, phát hành mà đồng tiền không mất giá như trước. Tổng lượng vốn nhà nước có thêm từ hai nguồn đó, tính đại cương theo sức mua, đã vượt quá con số 500 triệu đô la, tương tự như một khoản tài trợ và tín dụng lớn đến mức tạo bước ngoặt về thế và lực điều tiết vĩ mô. Tại sao việc phát hành trước 1989 luôn kéo theo hậu quả đẩy tốc độ tăng giá cả vượt quá tốc độ tăng phát hành, khiến càng phát hành đồng tiền càng mất giá, tổng lượng tiền tính theo sức mua cũng giảm; mà việc tăng phát hành từ đầu 1989 đến đầu 1990 lại đạt hiệu quả tích cực khác hẳn? Nguyên nhân cơ bản là do việc phát hành trước đây đặc trong tổng thể chính sách và cơ chế cũ, đặt trong điều kiện chứa chấp kinh tế thị trường, còn giải pháp từ đầu 1989 đặt trong điều kiện có bước ngoặt sang kinh tế thị trường đồng thời có cách xử lý phù hợp. Có thể thấy rất rõ bước ngoặt trong việc chấp nhận và điều tiết theo cách mới với những thị trường tiêu dùng, nhiều loại vật tư, đến cả thị trường vàng và ngoại tệ. Với bước ngoặt đó nạn mua trữ, đầu cơ tích trữ hàng hóa nhanh chóng được

giải tỏa, hàng hóa tràn vào lưu thông. Nhìn tổng quát, việc thất sự giải phóng sản xuất lưu thông với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, trên một thị trường thống nhất thông suốt cả nước và gắn bó với thị trường thế giới, đã tạo ra sự bùng nổ của kinh tế hộ nông dân, của tiêu thủ công thương nghiệp và dịch vụ, nhiều thành phần, tuy còn mang nhiều tính tự phát và có mặt tiêu cực, song đã làm cho đời sống toàn xã hội dễ chịu hơn nhiều. Đó là phong trào mở rộng sản xuất và lưu thông hàng hóa mang tính đại chúng, phát triển từ thành thị đế nông thôn, với quy mô vốn do dân tự đầu tư là chính, chưa ai thống kê nổi, song ước tính có thể đến số tỷ đô la. Sự mở rộng quy mô sản xuất lưu thông như vậy, trong điều kiện đồng tiền ngân hàng nhà nước có giá hơn, bước đầu đẩy lùi vàng và đô la, đã tạo thêm nhu cầu lớn về tiền ngân hàng, là điều bảo đảm có thể tăng phát hành đồng tiền vẫn có giá tương đối ổn định hơn lần trước đây. Dù vậy, vẫn còn thị trường nhiều đồng tiền, thế đứng của đồng tiền ngân hàng nhà nước chưa đủ vững.

Để đồng tiền ngân hàng nhà nước thật sựu thành đồng tiền vững giá và ổn định, thành đồng tiền duy nhất trên thị trường nước ta, còn phải làm nhiều việc. Cơ chế phát hành và xử lý tiền tệ đã có bước ngoặt, xong đang mắc kẹt ở cơ chế nhiều lãi suất do nhà nước quy định ngày càng thoát ly lãi suất thị trường. Cơ chế nhiều lãi suất hiện nay ngày càng gây ách tắc trong huy động và sử dụng vốn tiền tẻ; làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình đốn, rối loạn do những ách tắc và bất trắc quá lớn trong xử lý vốn; đã làm tái diễn tình hình vay cũng khó, cho vay cũng khó nhưng dễ lợi dụng chệnh lệch lãi suất, giống như tình hình khó mua khó bán nhưng dễ lợi dụng trong cơ chế hai giá trước đây. Tình hình đó là do trên thực tế chưa có hệ thống ngân hàng mới, trong đó phân biệt rõ chức năng ngân hàng nhà nước với ngân hàng thương mại kinh doanh tiền tệ; cũng liên quan đến việc chưa có tín dụng ngân sách (mới có công tría quy mô rất nhỏ và giản đơn, và thí điểm tín phiếu kho bạc

nhà nước…); tổ chức kinh doanh theo chế độ vốn cổ phần còn manh nha; từ đó, chưa có thị trường tiền tệ, thị trường vốn với lãi suất thị trường và tỷ giá thị trường bình thường và có điều tiết vĩ mô.

Như vậy quá trình đi tới đồng tiền vững giá, ổn định, chiếm lĩnh toàn bộ thị trường trong nước, phải đặt trong tổng thể quá trình tạo thành hệ thống cơ chế, định chế tiền tệ, tín dụng tài chính mới, bao gồm: đổi mới hệ thống ngân hàng, hệ thống tài chính nhà nước, mở rộng hình thức kinh doanh theo chế độ cổ phần, từng bước tạo thành thị trường tiền tệ, thị trường vốn với lãi suất thị trường có điều tiết vĩ mô. Quá trình tạo thành hệ thống cơ chế, định chế mới như vậy là điều kiện không thể thiếu để kinh tế quốc doanh chuyển sang cơ chế hạch toán kinh doanh; để mọi thành phần kinh tế mở rộng sản xuất kinh doanh có hiệu quả; để làm tăng khả năng huy động vốn trong nước và vốn từ nước ngoài. Quá trình đó trực tiếp quyết định việc tăng tiềm lực và hoàn thiện công cụ tiền tệ, tín dụng, tài chính, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế, nhất là ở cấp vĩ mô.

4. VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA CHIẾN LƯỢC HUY ĐỘNG VỐN

Hiện nay, trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh tế 1991-1995 và thập kỷ 90, nổi lên khó khăn về cân đối một số vật tư chiến lược, do nguồn từ Liên Xô có đảo lộn. Liệu nước ta, trong bước ngoặt sang nền kinh tế hàng hóa, có tìm ra được khả năng cân đối bù thiếu hụt không? Mà nếu không thì làm sao tránh được khả năng lạm phát và đồng tiền lại mất giá.

Trong việc tìm lời giải, cần lưu ý mấy vấn đề có ý nghĩa phương pháp luận cân đối vĩ mô trong điều kiện bước ngoặt sang nền kinh tế hàng hóa và mở rộng quan hệ quốc tế đa phương.

Trước hết, cần đối, nói cho cùng, là cân đối tài chính. Điều đó không có nghĩa là không tính đến cân đối vật tư, mà chỉ có nghĩa là trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa và mở rộng quan hệ quốc tế, sự thiêu hụt vật tư nói chung đều có thể gỡ được, nếu tìm được nguồn tài chính, nếu có tiền. Các nhà làm kế hoạch đã tính, để nhập một số loại vật tư quan trọng cho thời kỳ 91-95, mà trong nước chưa kịp hoặc không nên sản xuất, cần có thêm trên 6 tỷ đô la, tức mỗi năm cỡ trên 1 tỷ.

Thứ hai phải xem vật tư thật sự là hàng hóa. Điều đó có nghĩa là việc nhập, tức mua vật tư bằng ngoại tệ hoặc bằng vàng đưa vào trong nước, là để làm ra của cải hàng hóa cho dẫn hoặc xuất khẩu, tuyệt đối không phải để cấp phát cho không hoặc bán rẻ.

Như vậy, về nguyên tắc, nguồn tài chính để nhập khẩu nhất thiết phải được tái tạo, hơn nữa tái tạo với nghĩa có vốn có lãi, do đó là nguồn viện trợ, đi vay hay tự tạo. Từ đó phải tìm nguồn vay trong nước và quốc tế, phải học làm kinh tế bằng vốn đi vay. Với nguyên tắc mua bán, vay trả, không bao cấp như vậy, cần và có thể chia nhỏ bài toán lớn. Cụ thể là không nên chỉ nhà nước trung ương vay rồi bao cấp; không có vấn đê thu và phát ngoại tệ, mà không phải là mua bán trên cơ sở chấp nhận tỷ giá thị trường có điều tiết vĩ mô. Như vậy ngân hàng phải thật sự mua, bán và làm dịch vụ tín dụng ngoại tệ.

Thứ ba, về nguồn vốn trong nước, ai cùng thấy rằng dân còn nhiều vốn, người có nhiều vốn phần lớn còn chuyển thành vàng và còn chôn cất. Mà vàng bao giờ cũng là tiền, là tiền quốc tế. Về nguồn vốn vay từ nước ngoài, ngay trong khi Mỹ còn cấm vận với ta, thì với quan hệ nhà nước đa phương, hơn nữa với quan hệ giữa các tổ chức kinh doanh, vẫn còn khả năng vay.

Như vậy, khả năng còn lớn, cái vướng mắc trước mắt, cần và có thể sớm giải quyết, vẫn là ở chỗ cơ thể, định chế tiền tệ, tín

dụng, tài chính chưa đổi mới kịp, từ đó chưa bảo đảm đồng tiền vững giá và đủ tin cậy; chưa thật sự nắm được khoa học và nghệ thuật động viên nguồn vốn trong dân vào sản xuất kinh daonh và tích tụ vốn của dân vào tay nhà nước, chưa thật biết cách làm ăn theo thông lệ thị trường quốc tế.

Có thể đi tới kết luận: bài toán chống lạm phát, thực chất là xử lý tiền tệ tài chính vĩ mô nhằm tạo ra đồng tiền vững giá và ổn định, vẫn là vấn đề cấp bách của đổi mới quản lý kinh tế vĩ mô nói chung, và của cân đối kinh tế vĩ mô nói riêng, xét theo quan điểm tài chính của nền kinh tế hàng hóa. Đó là cái ngưỡng mà khi ta vượt qua được, có nghĩa là đã thực hiện được bước ngoặt đầu tiên sang quỹ đạo phát triển nền kinh tế hàng hóa có điều tiết vĩ mô.

20-11-1990

IX

KHẢ NĂNG TẠO THÊM VIỆC LÀM VÀ NÂNG CHẤT NGUỒN LAO ĐỘNG[11]

Thực trạng kinh tế xã hội nước ta đang đặt ra những vấn đề lớn về kế hoạch hóa và quản lý lao động.

- Nguồn lao động to lớn, khá phát triển về cơ cấu ngành nền và trình độ, nhưng mức sử dụng rất kém; người đang làm việc thì năng suất và hiệu quả thấp, số người chưa có hoặc thiếu việc làm rất nhiều;

- Nền giáo dục quốc dân xuống cấp, nguồn lao động xuống cấp.

Tình hình đó có nguyên nhân lịch sử khách quan. Nhưng để tìm hướng giải quyết, cần nhấn mạnh nguyên nhân lãnh đạo, quản lý. Rõ ràng những sai lầm, khuyết điểm trong chính sách kinh tế về cơ cấu sản xuất, đầu tư, đã kìm hãm khả năng tạo thêm việc làm, cản trở việc sử dụng tốt và nâng chất nguồn lao động. Bởi vậy, việc xem xét khả năng tạo thêm việc làm và nâng chất nguồn lao động cần đặt trong công cuộc đổi mới tổng thể chính sách và cơ chế quản lý kinh tế xã hội, trước hết ở tầm vĩ mô.

I. CƠ CẤU SẢN XUẤT, TIÊU DÙNG VÀ KHẢ NĂNG TẠO THÊM VIỆC LÀM

Ở đây trước hết có vấn đề nhận thức thế nào là việc làm? Cần và có thể tạo nên việc làm ở những lĩnh vực nào? Nói cách khác đi, trong cơ cấu sản xuất, những ngành nghề lao động nào, việc làm nào được coi là lao động sản xuất có tạo ra giá trị, có ích cho xã hội? Điều đó lại liên quan đến nhận thức về cơ cấu nhu cầu tiêu

[11] Đào Xuân Sâm. Chuyển sang nền kinh tế thị trường. Định hướng và giải pháp. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, trang 83-94

dùng cho sản xuất và cho đời sống con người. Hiển nhiên là chỉ khi nhu cầu sản xuất và cho đời sống được nâng cao về chất lượng và phong phú về chủng loại thì mới tạo thêm nhu cầu về việc làm, tạo thêm nhu cầu về đầu tư phát triển sản xuất.

Nhiều năm nay, trong lý luận kinh tế của chúng ta thường quan niệm hầu như chỉ có lao động sản xuất trực tiếp (theo nghĩa cổ điển), chủ yếu là lao động trong công, nông nghiệp, đặc biệt nhấn mạnh lao động chân tay, là có tạo ra giá trị. Còn lao động ở lĩnh vực dịch vụ các loại, kể cả dịch vụ thông tin và lao động quản lý, đều là gián tiếp, hầu như chỉ dự phần ăn chia chứ không tạo ra giá trị mới. Điều đó gắn liền với quan niệm cũ về lực lượng sản xuất xã hội, trong đó gắn liền với quan niệm cũ về lực lượng sản xuất xã hội, trong đó cường điệu vai trò các ngành công, nông nghiệp với lao động, công cụ và tư liệu cổ điển. Điều đó cũng gắn liền với quan niệm cũ về nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất và đời sống, chỉ thấy nhu cầu sản phẩm cơ bản, xem nhẹ, thậm chí bỏ qua nhu cầu thông tin và dịch vụ nói chung. Nhận thức cũ là nguồn gốc tư tưởng quản lý kinh tế, quản lý lao động đã kìm hãm, ràng buộc nền kinh tế trong sơ đồ cổ điểm về cơ cấu sản xuất và tiêu dùng, do đó kìm hãm khả năng tạo thêm việc làm trên cơ sở làm phong phý và nâng cao nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất và đời sống con người. Hình ảnh rõ nét nhất là sản phẩm cơ bản vốn đã rất ít, lại càng nghèo nàn về chủng loại, thiếu về số lượng, chất lượng giảm thấp. Sinh hoạt của con người, từ sản xuất, công tác đến đời sống cá nhân, cho đến công việc quản lý, rơi vào xu hướng ngày càng tự cấp tự túc mọi thứ, hầu như không còn dịch vụ. Đời sống nhiều thành phố lớn đã nông thôn hóa trên mức độ rất quan trọng, với đặc trưng là dịch vụ thu hẹp và xuống cấp. Tiêu dùng cho sản xuất và đời sống ở mức độ thấp và tự túc, với năng suất rất thấp, đã không tạo ra nhu cầu về mở rộng sản xuất và dịch vụ, làm tăng thêm nạn thất nghiệp. Toàn xã hội rơi vào một sự nhãn rỗi nghèo khổ.

Trước thực trạng đó, cần đề xướng tư tưởng làm phong phú cơ cấu tiêu dùng (tạo cầu) để làm phong phú cơ cấu sản xuất, từ đó tạo thêm nhiều việc làm hơn, làm việc tốt hơn để có đời sống tốt hơn.

Để đánh giá, dự báo, định hướng cơ cấu nhu cầu tiêu dùng, cơ cấu sản xuất đầu tư tạo thêm việc làm cần thay đổi nhận thức về cơ cấu ngành nghề sản xuất; khắc phục sự cường điệu một chiều vai trò công, nông nghiệp cổ điểm, chậm trễ trong phát triển các ngành chế biến tinh xảo, sự lạc hậu của lĩnh vực dịch vụ. Quan niệm cũ lạc hậu quá xa so với sự phát triển lực lượng sản xuất của thế giới hiện đại, trong đó các ngành chế biến tinh xảo là rất quan trọng, dịch vụ nói chung, nhất là dịch vụ thông tin đã chiếm tỷ trọng lớn nhất. Mà dịch vụ thông tin phát triển là thể hiện sinh động luận điểm của Mác khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Quan niệm cũ đã kìm hãm khả năng tạo thêm việc làm trên cơ sở là phong phú chủng loại và nâng cao số lượng, chất lượng sản phẩm và dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống. Hơn nữa, từ đó không thể thất hết tiềm năng, thế mạnh, triển vọng của nguồn lao động nước ta trong điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Đó là thế mạnh không chỉ hay chủ yếu nhờ nhân công rẻ, mà chủ yếu nhờ khả năng về lao động trí óc và tay nghề tinh xảo.

2. CƠ CHẾ TẬP TRUNG QUAN LIÊU VÀ THỰC TRẠNG NHÂN DÂN TỰ PHÁT

Đã từ nhiều năm, việc quản lý và kế hoạch lao động chủ yếu chỉ lo tính cho khu vực nhà nước, tức là chỉ bao quát một phạm vi ngày càng hẹp so với toàn bộ lực lượng lao động xã hội. Trong khi đó, lại sử dụng toàn bộ vốn đầu tư tập trung để tạo thêm việc làm với hiệu quả thấp kém và ngày càng vế tắc về khả năng nhà nước tạo thêm việc làm. Lực lượng lao động xã hội ngoài sự chi phối nhà nước, đã tự phải tìm việc tìm nghề để kiếm sống.

Những năm gần đây, nhất là từ đầu 1989, thương nghiệp và dịch vụ bung ra rất mạnh, rất phong phú, cũng rất lộn xộn. Nhưng rõ ràng đó là xu hướng tất yếu gắn liề với quá trình chuyển mạnh nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Nhờ đó đã tự phát tạo ra rất nhiều việc làm, có thể chưa thật ổn định và hợp lý, nhưng được xã hội chấp nhận và trả công. Vấn đề đặt ra là nhà nước cần hướng dẫn, quản lý như với mọi lĩnh vực sản xuất khác. Hiện nay, Nhà nước từ chỗ kỳ thị, ngăn cấm, đến chỗ thà nổi cho sự tự phát xảy ra nhiều cách làm ăn phi pháp, bất lương, nâng giá dịch vụ một cách phi lý, kinh dianh có thu nhập và lãi lớn nhưng chỉ kế khai rất nhỏ. Những hiện tượng đó đã xảy ra ngay ở các ngành giáo dục, y tế cho đến vận tải, bốc vác, sửa chưa bơm và giữ xe, sửa chữa nhà cửa, điện nước, dụng vụ gia đình, thông tin quảng cáo.

Đã đến lúc cần một bảo đảm quyền tự do hành nghề để mọi công dân trong khuôn khổ các ngành nghề mà luật pháp cấm; mặt khác cần quản lý kiểm soát. Đó là một vấn đề quan trọng của việc xây dựng trật tự kinh tế văn minh ở các thành phố hiện nay. Xét riêng về mặt tạo công việc làm hợp pháp, lương thiện trong thương nghiệp và dịch vụ phục vụ đời sống, vai trò nhà nước cấp cơ sở phường xã đặc biệt quan trọng, mà phương thức cốt lõi nhất là xây dựng chế độ quần chúng tự quản. Trong điều kiện đề cao vai trò nhà nước cấp cơ sở với chế độ quần chúng tự quản, có thể đấy tranh chống cách làm phi pháp, bất lương, khai gian thu nhập, nâng giá phi lý… Với trật tự tối thiểu như vậy, nên mở rộng phạm vi nhìn nhận về chỗ làm việc, chú ý những lĩnh vực lâu nay bị kỳ thị hoặc bỏ quên như nghề làm công giúp việc gia đình cho người có nhu cầu. Riêng người nội trợ lo việc gia đình phải coi là việc làm đáng trọng… Còn nhiều dịch vụ khác nên tổ chức như: người gác trông nhà tập thể, tuần tra và gác đêm do nhân dân đóng góp trả công, gắn với tổ chức công an; người lo vệ sinh cho khu nhà… Đó

đều là những chỗ làm việc cần và có ích, góp phần xây dựng cuộc sống hợp lý, có trật tự và văn minh hơn, đặc biệt là cuộc sống thành thị.

Dịch vụ thông tin tư vấn khoa học – kỹ thuật và dịch vụ quản lý kinh doanh càng cần được quan tâm phát triển và quản lý. Ở đây cũng cần chống cách làm ăn phi pháp, bất lương, tính giá quá cao. Cần tạo ra một lĩnh vực hoạt động văn minh, xứng đáng là lĩnh vực đặc trưng của lao động trí óc.

3. NHẠY CẢM VÀ TỰ GIÁC TÁC ĐỘNG MỞ RỘNG NHU CẦU

Nhìn chung, hệ thống quản lý và kế hoạch hóa của ta, với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, rất ít nhạy cảm với nhu cầu và khả năng của nhân dân trong việc tạo ra ngành nghề mới và việc làm mới. Có rất nhiều trường hợp đáng tiếc. Trước hết cần nói đến phong trào xây cất, cơi nới nhà cửa. Vì nhu cầu bức bách của đông đảo nhân dân, đã tự phát diễn ra một phong trào rộng lớn xây dựng, nâng cấp, cới nới nhà cửa, từ thành thị đến nông thôn, với quy mô bỏ vốn, sử dụng lao động và vật liệu chắc chắn là rất lớn. Trước phong trào đó, nhà nước hầu như không biết đến, xét về mặt chính sách, quy hoạch, hướng dẫn, thống kế sản phẩm xã hội. Trong nhiều trường hợp nhà nước chỉ làm vai trò xử phạt, cào nhà, thanh toán hậu quả mã lẽ ra có thể tránh. Nhiều cán bộ, nhân viên nhà nước, nhất là những người nắm đặc quyền thông qua xét duyệt phân phối cấp phát đất đai, vật liệu… đã trục lợi rất mạnh. Vì vậy sự nỗ lực tự phát của quần chúng không đem lại hiệu quả đáng có, xét trên các bề mặt chất lượng công trình, mức cải thiện đời sống, vẻ đẹp làng xóm phố phường, công bằng xã hội…Sự phát triển nghề khai thác vàng và đá quý cũng là một phong trào tự phát hỗn loạn. Lẽ ra, nếu được nhà nước nhạy cảm chủ động có chính sách

và hướng dẫn thì đâu phỉa là một nghề không đáng làm, nếu chưa muốn nói đó là nghề rất quan trọng.

Chúng ta đang chứng kiến sự phát triển của phong trào dùng xe mát ở thành thị và nông thôn, và bắt đầu mua sắm xe ô tô gia đình và hợp tác. Đó không chỉ là một phong trào xài sang, mà còn là phương tiện làm ăn rất có hiệu quả. Phong trào đó lẽ ra là khách hàng lớn mà ngành cơ khí nước ta phải dự báo, đón đầu. Đáng tiếc, khách hàng lớn đó cho đến nay vẫn giành cho các hãng nước ngoài, trong khi ngành cơ khí Việt Nam chịu thất nghiệp nặng nề.

Dẫn ra mấy trường hợp trên đây, cốt nói lên một ý quan trọng: Nhà nước, các nhà sản xuất Việt Nam, nếu nhạy cảm, dự báo đúng nhu cầu xã hội và đón đầu, hướng dẫn… thì hoàn toàn có thể có chính sách, biện pháp thúc đẩy và làm lành mạnh phong trào xây cất nhà, khai thác vàng, phát triển xe máy và xe vận tải nhỏ.

Trái với những trường hợp nhân dân có thể tự phát như trên nói, có nhiều lĩnh vưc tác động rất lớn đến việc mở rộng sản xuất, tạo thêm việc làm trong toàn xã hội, mà chỉ Nhà nước mới có khả năng đầu tư ở những khâu quan trọng nhất, đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống đường sá, luồng gạch giao thông, phải triển mạng lưới điện quốc gia (mà nguồn điện đã khá). Chắc chắn rằng việc nhà nước đầu tư vào mạng giao thông và mạng điện quốc gia sẽ có tác dụng rất lớn đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng toàn bộ guồng máy sản xuất xã họi, xét về mọi mặt: tạo thêm việc làm ở nhiều ngành và vùng, tăng sản lượng chủng loại, chất lượng sản phẩm và dịch vụ, tiết kiệm chi phí. Đã chín muồi để đặt vấn đề lập chương trình điện khí hóa và cải thiện mạng giao thông quốc gia, như những chương trình ưu tiên hàng đầu, với phương châm nhà nướ và nhân dân cùng làm, trung ương và địa phương cùng làm. Thực tế cho thấy không ít Nhà nước địa phương nông nghiệp, nhờ ưu tiên đầu tư cho mạng giao thông, điện và thủy lợi, đã thúc đẩy, cải thiện

rất nhanh toàn bộ nền sản xuất và đời sống xã hội của địa phương mình. Như vậy, cũng là mở rộng thị trường cho các ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển.

4.PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ HÀNG HÓA NHIỀU THÀNH PHẦN VÀ KHẢ NĂNG TẠO THÊM VIỆC LÀM

Sự nhất quán chính sách cơ cấu kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần, thật sự giải phóng và khuyến khích các thành phần làm ăn hợp pháp, đã và còn nhiều khả năng tạo thêm việc làm đồng thời nâng cao tính tích cực và tự chịu trách nhiệm của người lao động. Vấn đề đặt ra hiện nay là xóa bỏ tâm lý phân biệt đối xử, quán triệt tinh thần dân chủ bình đẳng với người lao động cũng như người sử dụng lao động ở các thành phần. Cần sớm đi tới một chế độ lao động áp dụng thống nhất với mọi thành phần kinh tế.

Điều đặc biệt quan trọng hiện nay là muốn phát triển sản xuất, tạo thêm việc làm, phải nâng cao sức mua của thị trường nội địa, nhất là sức mua của nông dân, và mở rộng xuất khẩu – tức là tạo cầu. Với một nước có quy mô dân số khá lớn như nước ta, dù với chính sách mở cửa, trước hết phải nâng sức mua của thị trường nội địa. Đồng thời các ngành sản xuất trong nước chiếm lấy thị trường nội địa, không theo quan điểm đóng cửa, mà chủ yếu bằng biện pháp kỹ thuật và kinh tế. Hiện nay có hai vấn đề lớn phải đặt ra. Một là, nâng cao sức mua của nông dân. Giá nông sản quá thấp, xuất khẩu nông sản khó khăn đang kìm hãm sức mua của nông dân, kìm hãm bước tiến của nông nghiệp, ảnh hưởng kìm hãm mọi ngành kinh tế. Định hướng đúng các chương trình trọng điểm về đầu tư, như phần trân gợi ý, cũng là tạo cầu. Thứ hai là, nâng sức cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường nội địa về hàng công nghiệp và dịch vụ trong điều kiện một thị trường thống nhất cả nước và mở. Các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng không nên trông cậy chủ yếu vào sự bảo vệ tiêu cực thụ động trước sức cạnh tranh của hàng ngoại nhờ biện

pháp thuế quan và hành chính, mặc dù đó là việc nhà nước cần làm. Người sản xuất trong nước phải tiến công tích cực, chủ yếu nhờ cái tiễn chất lượng, chủng loại và giảm giá hàng. Rất nên chọn lựa một số loại sản phẩm có nhu cầu lớn, trong nước có khả năng bảo đảm, để phấn đấu sản xuất đạt hoặc xấp xỉ hàng ngoại với giá rẻ hơn. Đương nhiên, phải chấp nhận việc nhập một phần vật tư mà ta chưa thể làm tốt, chấp nhận liên doanh sản xuất với hàng nước ngoài để vừa tiêu thụ vừa xuất bù nhập. Khi sản xuất trong nước đã vươn lên như vậy, có thể chọn lựa áp dụng biện pháp cấm hẳn việc nhập một số loại hàng, chẳng hạn, với bia, rượu, thuốc lá. Cũng có thể sớm tiến tới làm như vậy với xe đạp, xe máy, ô tô và một số máy thông dụng. Đương nhiên cần tạo ra cơ chế cạnh tranh ngay trong nội địa. Chỉ có con đường tích cực tiễn công như vậy mới đồng thời thỏa mãn được lợi ích của người tiêu dùng và người sản xuất trong điều kiện mở cửa.

Mở rộng xuất khẩu sản phẩm và phát triển ngành gia công xuất khẩu nói riêng, và xuất khẩu lao động là hướng lớn đã quá rõ ràng. Vấn đề hiện nay là chính sách và cơ chế đã, đang kìm hãm, thậm chí làm suy sụp nhiều nghề và đơn vị làm hàng xuất bởi đặc quyền của các tổ chức kinh doanh xuất khẩu mua rẻ, mua chịu, chiếm vốn, xóa hợp đồng. Cần báo động: nếu không có sự cải tổ cơ bản về chính sách và cơ chế, sẽ gây bế tắc cho xuất khẩu, làm đình đốn sản xuất trong nước. Ở đây có hai loại vấn đề mấu chốt: nhất quán chấp nhận tỷ giá thị trường ngoại tệ mạnh, thoát hẳn cơ chế nhiều tỷ giá có hại cjo người làm hàng xuất khẩu; nhất quán chính sách khuyến khích xuất khẩu, nếu không phải bằng trợ cấp thêm, thì chí ít phải là chính sách không điều tiết đánh vào người hàng xuất. Trong điều kiện như vậy, với giá cạnh tranh trên thị trường thế giới, sản phẩm của ta, nhất là nông sản vẫn được giá hơn so với giá nội địa.

5. THỊ TRƯỜNG SỨC LAO ĐỘNG, NỀN GIÁO DỤC VÀ VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN LAO ĐỘNG

Việc nâng cao chất lượng nguồn lao động, xét theo khia cạnh kinh tế hàng hóa, có hai vấn đề gắn bó với nhau: thật sự chấp nhận sức lao động là hàng hóa, tạo ra thị trường sức lao động như môi trường kích thích người lao động tự chủ, năng động học tập rèn luyện nâng cao tài đức; cải tổ hệ thống giáo dục quốc dân, đặc biệt là hệ thống giáo dục tại đại học chuyên nghiệp và dạy nghề, đặt trong điều kiện sức lao động là hàng hóa, có thị trường sức lao động.

Chính sách và cơ chế quản lý cũ về lao động, xuất phát từ luận điểm sức lao động trong xã hội ta không còn là hàng hóa, mà đã mang tính xã hội trực tiếp – xã hội trực tiếp bảo đảm việc làm cho mỗi người, trực tiếp thực hiện phân phối theo kết quả lao động, loại trừ thất nghiệp và phân hóa giàu nghèo. Thực tế lịch sử đã chứng tỏ chính sách và cơ chế đó tất yếu đưa tới đặc quyền của bộ máy quản lý trong bố trí việc làm, đánh giá và đãi ngộ người lao động nhân danh xã hội. Từ đó đưa tới ngay cơ quan liêu hóa bộ máy, và thái độ thụ động của người lao động. Hơn nữa, tạo ra xu hướng tìm ô dù hoặc lo lót để có chỗ đứng thuận lợi trong hưởng thụ mà không lo học tập rèn luyện tính thông nghề nghiệp. Nói cách khác, cơ chế quan liêu không những làm cho người lao động mất quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, mà còn khuyến khích xu hướng "ăn đi trước, lội nước theo sau", "ăn tìm đến, khó khăn tìm đi".

Việc chuyển sang chế độ lao động hợp đồng thay cho chế độ lao động biên chế trong kinh tế quốc doanh và chế độ thống nhất quản lý ăn chia phân phối trong hợp tác xã, chỉ có thể triển khai khi thật sự coi sức lao động là hàng hóa, trước hết là trả quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho mọi người lao động. Thiếu điều đó thì không thể có lao động tự do bình đẳng trong cơ chế hợp tác, dù hiện nay mới chỉ là bình đẳng theo nguyên tắc pháp quyền tư sản.

Thiếu điều đó thì người lao động còn xuống cấp cả về động lực và do đó về tài đức.

Trong chính sách và cơ chế quản lý kinh tế kiểu cũ, hệ thống giáo dục đào tạo cũng mang khuyết tật lớn. Trước hết, xu hướng học để thi trả bài cho thầy, lấy mảnh bằng để vào biên chế, để thăng cấp thăng chức, lên lương… là xu hướng bao trùm toàn bộ nền giáo dục quốc dân. Như vậy mục tiêu học tập, mục tiêu giáo dục đào tạo không còn ngắm chuẩn bị nâng chất nguồn lao động, hướng tời tài năng và tay nghề cao thật sự. Đã có xu hướng bỏ gần hết hệ thống học nghề ngắn hạn, tư thục để người lao động nâng cao tay nghề và học thêm nghề. Việc dạy nghề, truyền nghề truyền thống trong gia đình, phường xã đã ngày càng mất dần. Tính hiếu học, nếp tự học thường xuyên để có thực tài chỉ là ngoại lệ hiếm hoi. Hầu như với số đông người học, lễ tốt nghiệp nhận bằng là sự cáo chung của quá trình học tập. Nhìn tổng quát lại, hệ thống giáo dục quốc dân tự phát đi ngược với những xu hướng tiến bộ nhất trong nền giáo dục hiện đại: đề cao tự học, học tập thường xuyên (suốt đời), ưu tiên trí dục phương pháp, học tập để làm người làm việc tốt và có ích hơn cho xã hội. Xu hướng chạy theo bằng cấp một cách hình thức như vậy, đến lượt nó, lại làm xuất hiện tệ quan liêu cửa quyền trong trường học và giáo giới, làm xuất hiện "học quan" – người nắm quyền phân phối kiến thức, chấm thi, tuyển chọn, quyết định sinh mệnh người học. Từ đó, nạn lo lót hối lộ nảy sinh. Học sinh đi học phải kèm theo cha mẹ biết điều. Nạn cưỡng bức học thêm càng làm tăng tính chất học nhồi sọ để thi cử. Hậu quả cuối cùng là khi khả năng học để vào biên chế, để thăng quan tiến chức bị thu hẹp, hơn nữa khi "bằng cấp" thua kém "bằng lòng" thì nền giáo dục rơi vào khủng hoảng. Việc chuyển sang chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần với định hướng xã hội chủ nghĩa đã và đang đòi hỏi nền giáo dục quốc dân phải được cải tổ để tác động tích cực nâng chất nguồn lao động, sao cho

người học hướng tới nhân văn, trí tuệ, tài năng và tay nghề cao thật sự.

1-1991

X

NHÀ KINH DOANH TRONG CUỘC ĐỔI MỚI[12]

1.CHỨC NGHIỆP KINH DOANH VÀ DÂN GIÀU NƯỚC MẠNH

Kinh doanh là việc xay dưng và điều hành cơ sở sản xuất và dịch vụ hoạt động theo nguyên tắc mua bán. Hoạt động kinh doanh và nhà kinh doanh chỉ tồn tại và phát triển khi quan hệ mua bán trở thành phổ biến, tức là khi có nền kinh tế thị trường. Nước ta trong bước chuyển sang nền kinh tế thị trường với bước ngoặt từ 1989, đã mở ra một thị trường thống nhất thông suốt cả nước, từng bước gắn bó với thị trường thế giới. Trong bước chuyển này, các giám đốc quốc doanh thật sự bắt đầu hoạt động theo cơ chế kinh doanh như cuộc ra quân rất sôi động từ thành thị đến nông thôn. Đó là hiện tượng tự nhiên, là bước tiến lớn đã làm cho đời sống xã hội thêm phong phú, dễ chịu hơn hẳn thời bao cấp.

Trong cuộc tựu phát ra quân đó, bên cạnh những người làm ăn lương thiện hợp pháp, đã nẩy sinh quá nhiều người làm ăn phi pháp, bất lương. Cuộc sống và thị trường xã hội sẽ chọn lọc, qua đó chỉ những người kinh doanh lương thiện hợp pháp mới có tương lai. Người làm ăn phi pháp bất lương sớm muộn sẽ bị đào thải. Điều quan trọng lúc này là phải thật sự nhìn nhận kinh doanh như một nghề, nhìn nhận từng lớp nhà kinh doanh có tài có đức như đột xung kích trong bước chuyển sang nền kinh tế thị trường. Hơn nữa phải thấy kinh doanh là một nghề rất khó. Những nhà kinh doanh có tài có đức cũng quý hiếm như các nhà bác học, văn nhân, nghệ sĩ, chính khách…

Nhà kinh doanh điều khiển quá trình kinh doanh và sự thành bại có quan hệ đến khối lượng của cải lớn và công ăn việc àm

[12] Đào Xuân Sâm. Chuyển sang nền kinh tế thị trường. Định hướng và giải pháp. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, trang 95-102. Công bố lần đầu trên "Thông tin Kinh tế" (Nay là "Thời báo kinh tế Việt Nam" của Hội Khoa học Kinh tế Việt nam, 1/1991

không chỉ của cá nhân và gia đình họ, mà của hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn người. Đó là người có năng khiếu về thương mại, nhạy cảm với nhu cầu thị trường, coi trọng chữ tín và trách nhiệm xã hội, am hiểu công nghệ kỹ thuật, có tính tự chủ và chấp nhận mạo hiểm… Người ta đã có những cách diễn tả rất đáng chú ý về nghề kinh doanh. Đó là nghề không dạy được, nhưng lại có thể học được nếu có năng khiếu và ham muốn. Điều đó giống như không thể chọn một người bất kỳ rồi dạy thành thạc sĩ, trong khi một người có năng khiếu và ham thích âm nhạc có thể học tập rèn luyện thành thạc sĩ. Năng khiếu kinh doanh còn có nguồn gốc sâu xa trong truyền thống gia đình, truyền thống địa phương và cả trong truyền thống văn hóa của một dân tộc. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường đang quốc tế hóa rất mạnh, người ta xem truyền thống kinh doanh và số lượng, chất lượng đội ngũ nhà kinh doanh là một tiêu chuẩn nói lên khả năng của một nước có thể tham gia tích cực vào sự phân công hợp tác quốc tế và tranh đua phát triển.

Đất nước ta đang cần nhiều giám đốc quốc doanh đủ tư cách làm nhà kinh doanh lớn. Đội ngũ này trong quá trình chọn lọc lại để phát triển. Nhà nước và nhân dân đã thấm thía sai lầm trong việc ủy quyền kinh doanh không chỉ do chọn phải người lạm dụng, tư túi mà còn do chọn người tốt có nhiệt tình nhưng không có tay nghề, đưa tới tổn thất to lớn.

Đất ngước cũng đang cần hàng chục vạn nhà kinh doanh các lĩnh vực kinh tế hợp doanh, hợp tác, tư nhân, tiểu chủ trại nông lâm nghiệp… với những doanh nghiệp vừa và nhỏ trên tất cả các lĩnh vực của nền sản xuất xã hội. Mỗi ngành nghề, mỗi thành phố, thị trấn, làng xã muốn mở mang nền kinh tế phải gây dựng lớp người này. Đó là tầng lớp cùng với các nhà công nghệ, góp phần quyết định giải bài toán huy động vốn trong dân và tạo nhiều công ăn việc làm có hiệu quả. Chính từ lớp người này thì hệ thống kinh tế nhiều thành phần không tránh khỏi rơi vào tình trạng kinh doanh

lớn. Thiếu lớp người này thì hệ thống kinh tế nhiều thành phần không tránh khỏi rơi vào tình trạng kinh doanh phân tán quá nhỏ và kinh tế ngầm là chủ yếu. Nước ta đang bước đầu chuyển sang nền kinh tế thị trường. Tầng lớp nhà kinh doanh còn nhiều yếu kém. Trong tâm lý xã hội, chưa thấy kinh doanh là nghề hệ trọn với quốc kẽ dân sinh, chưa kể rằng còn tâm lý kỳ thị với người kinh doanh quốc doanh.

Cho đến những năm gần đây hệ thống giáo dục đào tạo của nước ta chưa có chuyên ngành kinh doanh. Ngay cả nền kinh tế học trước đây cũng xa lạ với khoa học và nghệ thuật kinh doanh. Lớp người trẻ thông minh và có chí, thường hướng vào một ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Trong khi đó ở các nước phát triển, những khoa và trường có uy tín về đào tạo bồi dưỡng kinh doanh, là nơi thu hút nhân tìa, có thầy giỏi trò giỏi nhất được xã hội trọng dụng. Nhiều nước đang phát triển ở xung quanh ta đã có chương trình nhà nước về thế mở mang kinh doanh lớn. Cán bộ công nhân viên kinh tế quốc doanh trong cơ chế giao nộp cấp phát, chưa có ý thức sơ đẳng của người kinh doanh "bán hàng chiều khách", càng chưa có kỹ năng và kinh nghiệm tiếp cận thị trường. Đương nhiên, nay cần học lại từ đạo đức đến tay nghề. Ngược lại, khi bắt đầu ra thị trường, thì nhiều người kinh doanh, nhất là những người kinh doanh tư nhân có thể ở nước ra thường có thói xấu kinh doanh kiểu chụp giựt, ăn xổi. Quá trình cạnh tranh trên thị trường là quá trình chọn lọc khách hàng, của người tiêu dùng trong đó những người kinh doanh ích kỷ, bất lương, thiện cận, sớm muộn sẽ bị đào thải.

Buôn có bạn, bán có phường cũng là yêu cầu quan trọng với người kinh doanh. Phường, bạn hiểu theo nghĩa người kinh doanh cần có bạn hàng cùng nghề để liên kết hợp tác, có người hùn vốn, bạn hàng cung ứng vật tư, về tinh đại lý v.v… Trong quan hệ này, cũng phải mưu cầu lợi nhuận bằng con đường cùng có lợi với phường, bạn lương thiện, hợp pháp. Người kinh doanh trên thị

trường đương nhiên có đối thủ cạnh tranh, nhất là trên thị trường quốc tế. Điều quan trọn là biết tìm bạn hàng liên kết, hợp tác để tạo lực cạnh tranh. Nhà kinh doanh và tổ chức doanh nghiệp nhà nước với tư cách thành phần chủ đạo trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, có vai trò nòng cốt trong quan hệ liên doanh liên kết theo nguyên tắc cùng có lợi với hình thức đa dang. Hình thức buôn có bạn, bán có phường cũng có mặt trái của nó: lập phường, hội độc quyền, làm tổn hại lợi ích xã hội. Do đó trong việc điều tiết thị trường, nhà nước cần tạo ra cơ chế cạnh tranh, chống tôn độc quyền.

Trong sự nghiệp kinh doanh cũng như trong mọi sự nghiệp khác, nói đến cùng, nhân tố quyết định thành công là chính sách đối với người lao động, chính sách cầu hiền, tìm kiếm trọng dụng nhân tài nhằm tập hợp một đội ngũ lao động nóng cốt có phẩm chất và tài năng gắn bó với nhau trên cơ sở thống nhất lợi ích. Chỉ với đội ngũ ấy mới có thể tiếp cận thị trường, liên tục tạo ra, đổi mới sản phẩm và dịch vụ có sức cạnh tranh cao, tìm lợi nhuận lớn; từ đó tạo sức hấp dẫn trong việc thu hút vốn và mở rộng liên doanh liên kết. Doanh nghiệp nhà nước của ta, trong cơ chế cũ với chính sách lao động biên chế và trả công bình quân, thường có đội ngũ lao động quá đông mà không mạnh.

Khi chuyển sang cơ chế mới, với chế độ lao động hợp đồng, đang có quá trình chọn lọc và chọn lọc lại theo chính sách cầu hiền. Điều đó, xét trực tiếp và trước mắt, có thể tăng thêm việc làm cho nghiều người lao động phổ thông, nâng cao mức sống của toàn xã hội.

Tổ chức kinh doanh bao giờ cũng cư trú trong một địa bàn, từ cộng đồng dân cư, cần tạo ra sự gắn bó về lợi ích với cộng đồng dân cư nơi cư trú, đem lại lợi ích cho cộng đồng và tìm sự hợp tác hồ trợ của cộng đồng đó. Tổ chức kinh doanh trong khi phát triển, cần góp sức phát triển cộng đồng dân cư về mặt kinh tế cũng như

sự nghiệp văn hóa giáo dục và phúc lợi công cộng, bảo vệ môi trường… Đồng thời tìm sự hỗ trợ của cộng đồng địa phương về trật tự trị an, chăm lo đời sống vật chất và văn hóa của người lao động và gia đình họ. Chỉ khi biết mưu cầu lợi nhuận một cách đúng đắn, nhà kinh doanh và tổ chức kinh doanh mới có thể được xã hội chấp nhận, mở mang sự nghiệp ngày càng to lớn và bền vững.

8-1991